

Phụ lục 1
TÌNH HÌNH SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ
(Số liệu tính đến ngày 05/3/2025)
(Kèm theo Công văn số 439 /UBND ngày 11 tháng 3 năm 2025 của UBND huyện Nghĩa Hành)

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Phân loại đơn vị hành chính	Số lượng được giao năm 2025 theo Quyết định của UBND cấp huyện				Số lượng có mặt (tính đến 05/3/2025)			Trong đó							Ghi chú
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Cán bộ				Công chức			
				Cán bộ	Công chức	Số CBCC dôi dư (nếu có)		Cán bộ	Công chức	Số lượng CBX còn so với biên chế giao	Số lượng CBX vượt so với số được giao	Chức danh/chức vụ kiêm nhiệm (ghi rõ chức danh kiêm nhiệm, kể cả kiêm nhiệm CT HĐND)	Chức vụ chưa kiện toàn (ghi rõ chức vụ)	Số lượng CCX còn so với được giao	Số CCX vượt so với số được giao	Chức danh công chức còn thiếu (ghi rõ chức danh)	
	TỔNG CỘNG																
IX	HUYỆN NGHĨA HÀNH	II	246	132	114	0	232	129	103	3	0	0		11	0		
1	Xã Hành Phước	1	23	11	12		20	10	10	1		PBTĐU kiêm CT HĐND	PCT UBND	2		VP-TK; TP-HT	
2	Thị Trấn Chợ Chùa	2	21	11	10		19	11	8	0		PBTĐU kiêm CT HĐND		2		ĐC-XD; VH-XH	
3	Xã Hành Tín Đông	2	20	11	9		19	10	9	1		BTĐU kiêm CT HĐND	CT UBND	0			
4	Xã Hành Tín Tây	2	20	11	9		19	11	8	0		PBTĐU kiêm CT HĐND		1		VP-TK	
5	Xã Hành Thịnh	2	20	11	9		19	11	8	0		BTĐU kiêm CT HĐND		1		ĐC-XD	
6	Xã Hành Thiện	2	20	11	9		19	11	8	0		PBTĐU kiêm CT HĐND		1		ĐC-XD	
7	Xã Hành Minh	2	20	11	9		20	11	9	0		PBTĐU kiêm CT HĐND		0			
8	Xã Hành Trung	2	20	11	9		20	11	9	0		BTĐU kiêm CT HĐND		0			
9	Xã Hành Đức	2	21	11	10		18	11	7	0		PBTĐU kiêm CT HĐND		3		VP-TK; VH-XH; TP-HT	

Phụ lục 2
ĐỘ TUỔI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ
(Số liệu tính đến ngày 05/3/2025)

(Kèm theo Công văn số 439/UBND ngày 11 tháng 3 năm 2025 của UBND huyện Nghĩa Hành)

STT	Chức danh	Tổng	Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã							Nguồn đối với công chức cấp xã					
			Dưới 45 tuổi	Từ 45-55 tuổi	Từ 55 tuổi trở lên	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Sau đại học	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân	Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)											
																	Tổng	Công chức cấp huyện, tỉnh điều động, luân chuyển về cấp xã	Công chức cấp xã									
																			Tuyển dụng công chức thông qua thi tuyển	Tuyển dụng công chức thông qua xét tuyển	Tuyển dụng trong trường hợp đặc biệt hoặc tiếp nhận vào công chức (CB cấp xã tiếp nhận vào CC cấp xã...)	Từ người hoạt động không chuyên trách cấp xã	Từ nguồn khác (nếu có)	Tuyển dụng thông qua thi tuyển	Tuyển dụng trong trường hợp đặc biệt hoặc tiếp nhận vào công chức (CB cấp xã tiếp nhận vào CC cấp xã...)	Từ nguồn khác (nếu có)	Tuyển dụng thông qua thi tuyển	Tuyển dụng trong trường hợp đặc biệt hoặc tiếp nhận vào công chức (CB cấp xã tiếp nhận vào CC cấp xã...)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+20+21+22	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
A	TỔNG CỘNG (CẤP HUYỆN)	232																										
1	Cán bộ cấp xã	129	67	46	16	0	0	1	0	123	10	0	1	108	20	0	57	9	16	22	10	66	4	1	1	0	0	

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã							Nguồn đối với công chức cấp xã				
																	Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)										
1	Bí thư Đảng ủy	12	5	3	4	0	0	0	0	9	5	0	0	4	8	0	10	5	1	3	1	1	2	0	0	0	0
	Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐND	4	0	0	4	0	0	0	0	4	0	0	0	4	0	0	1	0	0	1	0	0	2	0	0	0	0
	Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch UBND	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bí thư Đảng ủy (không kiêm nhiệm)	8	5	3	0	0	0	0	0	5	5	0	0	0	8	0	11	7	2	2	0	1	0	0	0	0	0
2	Phó Bí thư Đảng ủy	12	7	5	0	0	0	0	0	10	2	0	0	5	7	0	7	1	2	3	1	4	0	0	0	0	0
	Phó bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐND	8	3	5	0	0	0	0	0	8	0	0	0	4	4	0	5	0	1	2	2	2	0	0	1	0	0
	Phó Bí thư Đảng ủy kiêm CT UBMTTQVN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phó Bí thư Đảng ủy thường trực (không kiêm nhiệm)	4	4	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	1	3	0	3	1	1	1	0	1	0	0	0	0	0
3	Phó Chủ tịch HĐND	12	7	1	4	0	0	0	0	12	0	0	0	12	0	0	6	0	3	3	0	5	0	0	0	0	0

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã							Nguồn đối với công chức cấp xã				
																	Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)										
4	Chủ tịch UBND	11	0	9	2	0	0	0	0	10	1	0	0	8	3	0	8	1	0	4	3	1	1	0	0	0	0
5	Phó Chủ tịch UBND	22	8	10	4	0	0	0	0	21	1	0	0	20	2	0	15	2	9	3	1	7	0	1	1	0	0
6	Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam	12	5	6	1	0	0	0	0	12	0	0	0	12	0	0	6	0	1	5	0	6	0	0	0	0	0
7	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	12	12	0	0	0	0	0	0	13	0	0	1	11	0	0	1	0	0	0	1	10	1	0	0	0	0
8	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	12	9	3	0	0	0	0	0	12	0	0	0	12	0	0	1	0	0	0	1	11	0	0	0	0	0
9	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam	12	7	5	0	0	0	0	0	13	1	0	0	12	0	0	1	0	0	0	1	11	0	0	0	0	0
10	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam	12	7	4	1	0	0	1	0	11	0	0	0	12	0	0	2	0	0	1	1	10	0	0	0	0	0
2	Công chức cấp xã	103	72	25	6	0	0	6	3	93	2	4	13	86	0	0	7	0	5	2	0	0	0	20	8	6	0
1	Chỉ huy trưởng BCH Quân sự	12	9	3	0	0	0	4	3	6	0	0	0	12	0	0	2	0	0	2	0	0	0	0	9	0	0
2	Văn phòng Thống kê	21	17	3	1	0	0	1	0	20	0	2	2	17	0	0	3	0	2	1	0	0	0	11	3	2	0

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã						Nguồn đối với công chức cấp xã			
																Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)									
	Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch UBND															0									
	Bí thư Đảng ủy (không kiêm nhiệm)	1		1					1					1		0					1				
2	Phó Bí thư Đảng ủy	1		1					1				1			1		1							
	Phó bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐND	1		1					1				1			1		1							
	Phó Bí thư Đảng ủy kiêm CT UBMTTQVN															0									
	Phó Bí thư Đảng ủy thường trực (không kiêm															0									
3	Phó Chủ tịch HĐND	1	1						1				1			0					1				
4	Chủ tịch UBND	1		1					1				1			1				1					
5	Phó Chủ tịch UBND	1			1				1				1			1		1							

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã						Nguồn đối với công chức cấp xã				
																Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)										
6	Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam	1	1						1				1			0					1					
7	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	1	1						1				1			0					1					
8	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	1	1						1				1			0					1					
9	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam	1	1						1				1			0					1					
10	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam	1			1				1				1			0					1					
2	Công chức cấp xã																									
1	Chỉ huy trưởng BCH Quân sự	1		1					1				1			0								1		
2	Văn phòng Thống kê	2	1	1					2		1		1			0							1	1		
3	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối	2	1	1					2			2				0							2			

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã						Nguồn đối với công chức cấp xã			
																Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)									
	Phó Bí thư Đảng ủy thường trực (không kiêm nhiệm)	1	1						1				1			2	1	1							
3	Phó Chủ tịch HĐND	1			1				1				1			0					1				
4	Chủ tịch UBND															0									
5	Phó Chủ tịch UBND	2		2					2				2			2		1	1						
6	Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam	1		1					1				1			1			1						
7	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	1	1						1				1			0					1				
8	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	1	1						1				1			0					1				
9	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam	1		1					1				1			0					1				
10	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt	1	1					1					1			0					1				
2	Công chức cấp xã	9	6	3				1		7	1		1	8									5	2	2
1	Chỉ huy trưởng BCH Quân sự	1		1				1					1										1		
2	Văn phòng Thống kê	2	2						2				2									1		1	

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã						Nguồn đối với công chức cấp xã					
																Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)											
3	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn); địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)	2	1	1					2			1	1											1	1		
4	Tài chính - kế toán	1	1						1				1											1			
5	Tư pháp - hộ tịch	2	1	1					1	1			2											1			1
6	Văn hóa - xã hội	1	1						1				1											1			
III	HÀNH TÍN TÂY																										
1	Cán bộ cấp xã																										
1	Bí thư Đảng ủy	1	1							1				1				1									
	Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐND																										
	Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch UBND																										
	Bí thư Đảng ủy (không kiêm nhiệm)	1	1							1				1				1									
2	Phó Bí thư Đảng ủy	1	1						1					1					1								

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã						Nguồn đối với công chức cấp xã			
																Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)									
	Phó bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐND	1	1						1					1					1						
	Phó Bí thư Đảng ủy kiêm CT UBMTTQVN																								
	Phó Bí thư Đảng ủy thường trực (không kiêm nhiệm)																								
3	Phó Chủ tịch HĐND	1		1					1				1						1						
4	Chủ tịch UBND	1		1					1				1								1				
5	Phó Chủ tịch UBND	2		2					2				2						1		1				
6	Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam	1		1					1				1							1					
7	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	1	1						1				1							1					
8	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	1	1						1				1							1					

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã							Nguồn đối với công chức cấp xã				
																	Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)										
9	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam	1		1					1				1									1					
10	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam	1		1					1				1						1								
2	Công chức cấp xã																										
1	Chỉ huy trưởng BCH Quân sự	1	1						1				1											1			
2	Văn phòng Thống kê	1	1						1				1										/				
3	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn); địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối	2	1	1					2				1	1									2				
4	Tài chính - kế toán	1	1						1				1										1				
5	Tư pháp - hộ tịch	1	1						1				1										1				
6	Văn hóa - xã hội	2	1	1					2				2										1	1			
IV	HÀNH THỊNH																										
1	Cán bộ cấp xã	11	8	0	3	0	0	0	0	11	0	0	0	10	1	0	11	0	0	2	0	8	1	0	0	0	0

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã							Nguồn đối với công chức cấp xã				
																Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)											
1	Bí thư Đảng ủy	1			1					1				1		0							1				
	Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐND	1			1					1				1		1							1				
	Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch UBND	0														0											
	Bí thư Đảng ủy (không kiêm nhiệm)	0														0											
2	Phó Bí thư Đảng ủy	1	1							1				1		0						1					
	Phó bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐND	0														0											
	Phó Bí thư Đảng ủy kiêm CT UBMTTQVN	0														0											
	Phó Bí thư Đảng ủy thường trực (không kiêm nhiệm)	1	1							1				1		1						1					
3	Phó Chủ tịch HĐND	1	1							1				1		1				1							
4	Chủ tịch UBND	1			1					1				1		1				1							

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã							Nguồn đối với công chức cấp xã				
																Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)											
5	Phó Chủ tịch UBND	2	1		1					2				2			2					2					
6	Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam	1	1							1				1			1					1					
7	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	1	1							1				1			1					1					
8	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	1	1							1				1			1					1					
9	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam	1	1							1				1			1					1					
10	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam	1	1							1				1			1					1					
2	Công chức cấp xã	8	7	0	1	0	0	0	0	8	0	2	2	4	0	0	8	0	0	0	0	0	0	7	1	0	0
1	Chỉ huy trưởng BCH Quân sự	1	1							1				1			1							1			
2	Văn phòng Thống kê	2	1		1					2		1		1			2						2				
3	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối	1	1							1			1				1						1				
4	Tài chính - kế toán	1	1							1				1			1						1				
5	Tư pháp - hộ tịch	1	1							1		1					1						1				

[illegible]

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã						Nguồn đối với công chức cấp xã			
																Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)									
	Phó Bí thư Đảng ủy thường trực (không kiêm nhiệm)																								
3	Phó Chủ tịch HĐND	<i>1</i>			1					1				1						1					
4	Chủ tịch UBND	<i>1</i>		1						1				1						1					
5	Phó Chủ tịch UBND	<i>2</i>		2						2				2								1	1		
6	Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam	<i>1</i>		1						1				1		<i>1</i>			1						
7	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	<i>1</i>	1							1				1						1					
8	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	<i>1</i>		1						1				1						1					
9	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam	<i>1</i>		1						1				1						1					
10	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam	<i>1</i>		1						1				1						1					

[illegible]

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã					Nguồn đối với công chức cấp xã			
																Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)								
	Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐND																							
	Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch UBND																							
	Bí thư Đảng ủy (không kiêm nhiệm)	1	1						1					1			I	I						
2	Phó Bí thư Đảng ủy	I		I					I				I											
	Phó bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐND	1		1					1				1						1					
	Phó Bí thư Đảng ủy kiêm CT UBMTTQVN																							
	Phó Bí thư Đảng ủy thường trực (không kiêm nhiệm)																							
3	Phó Chủ tịch HĐND	I	I						I				I							I				
4	Chủ tịch UBND	1		1					1				1						1					

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã						Nguồn đối với công chức cấp xã			
																Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)									
5	Phó Chủ tịch UBND	2	1	1					1	1			1	1			1	1			1				
6	Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam	1	1						1				1					1							
7	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	1	1						1				1							1					
8	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	1	1						1				1							1					
9	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam	1	1						1				1							1					
10	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam	1		1					1				1							1					
2	Công chức cấp xã																								
1	Chỉ huy trưởng BCH Quân sự	1	1					1					1										1		
2	Văn phòng Thống kê	1	1						1				1									1			

[illegible]

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã						Nguồn đối với công chức cấp xã			
																Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)									
	Bí thư Đảng ủy (không kiêm nhiệm)															0									
2	Phó Bí thư Đảng ủy	1	1							1				1		1			1						
	Phó bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐND															0									
	Phó Bí thư Đảng ủy kiêm CT UBMTTQVN															0									
	Phó Bí thư Đảng ủy thường trực (không kiêm nhiệm)	1	1							1				1		1			1						
3	Phó Chủ tịch HĐND	1			1					1				1		0				1					
4	Chủ tịch UBND	1		1							1				1	1	1								
5	Phó Chủ tịch UBND	2	2							2				1	1	1	1			1					

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã						Nguồn đối với công chức cấp xã			
																Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)									
6	Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam	1		1					1				1			0					1				
7	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	1	1						1				1			0					1				
8	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	1	1						1				1			0					1				
9	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam	1		1					1				1			0					1				
10	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam	1	1						1				1			0					1				
2	Công chức cấp xã															0									
1	Chỉ huy trưởng BCH Quân sự	1		1					1				1			0							1		
2	Văn phòng Thống kê	2	2						2				2			0						2			

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã						Nguồn đối với công chức cấp xã			
																Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)									
	Bí thư Đảng ủy (không kiêm nhiệm)	1		1					1	1				1		2	1		1						
2	Phó Bí thư Đảng ủy	1		1					1				1			0					1				
	Phó bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐND	1		1					1				1			0				1					
	Phó Bí thư Đảng ủy kiêm CT UBNDTTQVN															0									
	Phó Bí thư Đảng ủy thường trực (không kiêm															0									
3	Phó Chủ tịch HĐND	1	1						1				1			1		1							
4	Chủ tịch UBND	1		1					1				1			1			1						
5	Phó Chủ tịch UBND	2	1	1					2				2			2		1	1		2				
6	Chủ tịch UBNDTTQ Việt Nam	1		1					1				1			1			1		1				
7	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	1	1						2				1			0					1				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã						Nguồn đối với công chức cấp xã						
																	Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)											
1	Cán bộ cấp xã	13	11	1	1	0	0	0	0	13	0	0	0	9	4	0			2	2	0	2	7	0	0	0	0	0
1	Bí thư Đảng ủy	1	1							1					1		1	1										
	Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐND																0											
	Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch UBND																0											
	Bí thư Đảng ủy (không kiêm nhiệm)	1	1							1					1		1	1										
2	Phó Bí thư Đảng ủy	1	1							1					1		0						1					
	Phó bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐND	1	1							1					1		0						1					
	Phó Bí thư Đảng ủy kiêm CT UBMTTQVN																0											
	Phó Bí thư Đảng ủy thường trực (không kiêm																0											

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã						Nguồn đối với công chức cấp xã					
																	Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)										
3	Phó Chủ tịch HĐND	1	1							1				1			1										
4	Chủ tịch UBND	1		1						1				1			1				1						
5	Phó Chủ tịch UBND	2	1		1					2				2			2			1		1					
6	Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam	1	1							1				1			0					1					
7	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	1	1							1				1			0					1					
8	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	1	1							1				1			0					1					
9	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam	1	1							1				1			0					1					
10	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam	1	1							1				1			0					1					
2	Công chức cấp xã	9	7	2	0	0	0	0	0	9	0	1	1	7	0	0		0	0	0	0	0	0	5	3	1	0

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã						Nguồn đối với công chức cấp xã			
																Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)									
1	Chỉ huy trưởng BCH Quân sự	1	1						1				1			0								1	
2	Văn phòng Thống kê	2	1	1					2				2			0								1	1
3	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối	1	1						1		1					0								1	
4	Tài chính - kế toán	1	1						1				1			0								1	
5	Tư pháp - hộ tịch	2	1	1					2				2			0								2	
6	Văn hóa - xã hội	2	2						2			1	1			0								1	1
XI	HÀNH THUẬN																								
1	Cán bộ cấp xã																								
1	Bí thư Đảng ủy	1			1						1				1	2	1		1						

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã						Nguồn đối với công chức cấp xã			
																Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)									
	Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐND															0									
	Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch UBND															0									
	Bí thư Đảng ủy (không kiêm nhiệm)	1		1						1				1		2	1			1					
2	Phó Bí thư Đảng ủy	1		1						1				1		1				1					
	Phó bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐND	1		1						1				1		1				1					
	Phó Bí thư Đảng ủy kiêm CT UBMTTQVN															0									
	Phó Bí thư Đảng ủy thường trực (không kiêm nhiệm)															0									
3	Phó Chủ tịch HĐND	1			1					1				1		1				1					
4	Chủ tịch UBND	1		1						1				1		1				1					

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã						Nguồn đối với công chức cấp xã						
																Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)												
3	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn): địa chính	2	1	1						2				2			0								1	1		
4	Tài chính - kế toán	1	1							1				1			0									1		
5	Tư pháp - hộ tịch	2		1	1					2				2			0								1	1		
6	Văn hóa - xã hội	1	1							1				1			0								1			
XII	THỊ TRẦN CHỢ CHÙA																											
1	Cán bộ cấp xã	13	12	1	0	0	0	0	0	13	3	0	1	8	4	0	12	2	5	1	4	4	0	0	0	0	0	0
1	Bí thư Đảng ủy	1	1							1	1				1		3	1	1		1							
	Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐND																0											
	Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch UBND																0											
	Bí thư Đảng ủy (không kiêm nhiệm)	1	1							1	1				1		2	1	1									

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã					Nguồn đối với công chức cấp xã			
																Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)								
2	Phó Bí thư Đảng ủy	1	1						1					1		1								
	Phó bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐND	1	1						1					1		1								
	Phó Bí thư Đảng ủy kiêm CT UBMTTQVN															0								
	Phó Bí thư Đảng ủy thường trực (không kiêm nhiệm)															0								
3	Phó Chủ tịch HĐND	1	1						1				1			1		1						
4	Chủ tịch UBND	1		1					1				1			1				1				
5	Phó Chủ tịch UBND	2	2						2				2			2		2						
6	Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam	1	1						1				1			1			1					
7	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	1	1						1			1				0					1			

			Chia theo độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ lý luận chính trị					Nguồn đối với cán bộ cấp xã						Nguồn đối với công chức cấp xã							
																	Đã từng là công chức (bao gồm công chức cấp xã)												
8	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	1	1							1					1			0						1					
9	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam	1	1							1	1				1			0						1					
10	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam	1	1							1					1			0						1					
2	Công chức cấp xã	8	6	1	1	0	0	3	0	6	0	0	1	7	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	3	2	3	0
1	Chỉ huy trưởng BCH Quân sự	1	1					1		1				1				0								1			
2	Văn phòng Thống kê	2	1	1				1		1				2				0								1		1	
3	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn); địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)	1	1							1				1				0							1				
4	Tài chính - kế toán	1	1							1				1				0							1				

[illegible]

Phụ lục 3
TÌNH HÌNH SỐ LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ
(Số liệu tính đến ngày 05/3/2025)
(Kèm theo Công văn số 439 /UBND ngày 11 tháng 3 năm 2025 của UBND huyện Nghĩa Hành)

ST T	Đơn vị hành chính cấp xã	Phân loại đơn vị hành chính	Số lượng được giao năm 2025 theo Quyết định của UBND cấp huyện				Số lượng KCT cấp xã có mặt (05/3/2 025)	Số lượng KCT cấp xã kiêm nhiệm					Số lượng KCT cấp xã còn so với số được giao	Chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức danh kiêm nhiệm, bao gồm: CBCC cấp xã, KCT cấp xã kiêm nhiệm KCT cấp xã, KCT thôn TDP)	Chức danh KCT cấp xã chưa kiện toàn có nhu cầu bố trí trong thời gian đến (ghi rõ chức danh)	Ghi chú
			Tổng	Trong đó				Cán bộ cấp xã kiêm nhiệm KCT cấp xã	Công chức cấp xã kiêm nhiệm KCT cấp xã	KCT cấp xã kiêm nhiệm chức danh KCT cấp xã	KCT cấp xã kiêm nhiệm KCT thôn, TDP	KCT cấp xã kiêm nhiệm Người trực tiếp tham gia công tác ở thôn, TDP				
				ĐVHC	Theo QMDS và DTTN	KCT dôi dư (nếu có)										
	Tỉnh Quảng Ngãi	2														
IX	HUYỆN NGHĨA HÀNH	II	150	98	52	0	137									
1	Xã Hành Phước	1		14	0	0	13	1	0	0	1	0	1	CT. Hội CCB kiêm Trưởng thôn Hoà Vinh; PCT.Hội Phụ nữ kiêm Trưởng BCTMT Thôn Hòa Sơn	Phó CHT.BCH Quân sự xã	
2	Thị Trấn Chợ Chùa	2		0	13	0	11	0	0	1	1	1	1		Phó Bí thư Đoàn	
3	Xã Hành Tín Đông	2		0	13	0	12	1	0	0	2	0	1	Chủ tịch Hội CCB xã kiêm nhiệm CHP BCH QS xã; PCT HCCB xã kiêm BTCB thôn Đồng Giữa; TQ-VT-LT xã Kiêm Trưởng thôn Đồng Giữa	Thủ quỹ, Văn Thư – Lưu trữ	
4	Xã Hành Tín Tây	2		12	0	0	11	0	0	1	2	0	1	VP Đảng kiêm PCT Hội PN xã; CB Tuyên giáo- Dân vận kiêm BTCB thôn; PCT Hội CCB kiêm trưởng thôn	PCT Hội Phụ nữ xã	

ST T	Đơn vị hành chính cấp xã	Phân loại đơn vị hành chính	Số lượng được giao năm 2025 theo Quyết định của UBND cấp huyện				Số lượng KCT cấp xã có mặt (05/3/2 025)	Số lượng KCT cấp xã kiêm nhiệm					Số lượng KCT cấp xã còn so với số được giao	Chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức danh kiêm nhiệm, bao gồm: CBCC cấp xã, KCT cấp xã kiêm nhiệm KCT cấp xã, KCT thôn TDP)	Chức danh KCT cấp xã chưa kiện toàn có nhu cầu bố trí trong thời gian đến (ghi rõ chức danh)	Ghi chú
			Tổng	Trong đó				Cán bộ cấp xã kiêm nhiệm KCT cấp xã	Công chức cấp xã kiêm nhiệm KCT cấp xã	KCT cấp xã kiêm nhiệm chức danh KCT cấp xã	KCT cấp xã kiêm nhiệm KCT thôn, TDP	KCT cấp xã kiêm nhiệm Người trực tiếp tham gia công tác ở thôn, TDP				
				ĐVHC	Theo QMDS và DTTN	KCT dôi dư (nếu có)										
5	Xã Hành Thịnh	2		0	13	0	12	0	0	3	0	0	1	Đài truyền thanh - Quản lý nhà văn hóa; Tổ chức - Tuyên giáo- Dân vận; Giao thông - Thủy lợi - Khuyến nông - Thú y cơ sở	Phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra - Đảng ủy	
6	Xã Hành Thiện	2		12	0	0	11	0	0	0	1	1	1	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã kiêm Trưởng thôn Vạn Xuân 1	Tuyên giáo - Dân vận	
7	Xã Hành Minh	2		12	0	0	10	1	0	0	2	1	2	Chủ tịch Hội LHPN kiêm Bí thư chi bộ thôn; Phó CT UBMT kiêm Trưởng ban CT MT thôn; Phó Bí thư đoàn xã kiêm Trưởng thôn	PCT Hội LHPN	
8	Xã Hành Trung	2		12	0	0	12	0	0	0	1	2	0	Phó chủ tịch Hội Nông dân kiêm Bí thư chi bộ, Trưởng thôn		
9	Xã Hành Đức	2		0	13	0	13	0	0	2	0	0	0	PCT phụ nữ xã kiêm nhiệm Văn hóa,thể thao- Công tác xã hội,dân số và trẻ em; Đài truyền thanh - QL nhà văn hóa xã kiêm nhiệm Thủ quỹ-văn thư- Lưu trữ		
10	Xã Hành Nhân	2		12	0	0	9	1	1	1	0	0	3	Chủ tịch nông dân kiêm Giao thông - Thủy lợi - Khuyến nông - Thú y cơ sở; Phó chủ tịch Phụ nữ kiêm Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ; Công chức VHXH kiêm Văn hóa, thể dục, thể thao - Công tác xã hội, dân số, bảo vệ trẻ em.	Giao thông - Thủy lợi - Khuyến nông - Thú y cơ sở; Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ; Văn hóa, thể dục, thể thao - Công tác xã hội, dân số, bảo vệ trẻ em.	

ST T	Đơn vị hành chính cấp xã	Phân loại đơn vị hành chính	Số lượng được giao năm 2025 theo Quyết định của UBND cấp huyện				Số lượng KCT cấp xã có mặt (05/3/2 025)	Số lượng KCT cấp xã kiêm nhiệm					Số lượng KCT cấp xã còn so với số được giao	Chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức danh kiêm nhiệm, bao gồm: CBCC cấp xã, KCT cấp xã kiêm nhiệm KCT cấp xã, KCT thôn TDP)	Chức danh KCT cấp xã chưa kiện toàn có nhu cầu bố trí trong thời gian đến (ghi rõ chức danh)	Ghi chú
			Tổng	Trong đó				Cán bộ cấp xã kiêm nhiệm KCT cấp xã	Công chức cấp xã kiêm nhiệm KCT cấp xã	KCT cấp xã kiêm nhiệm chức danh KCT cấp xã	KCT cấp xã kiêm nhiệm KCT thôn, TDP	KCT cấp xã kiêm nhiệm Người trực tiếp tham gia công tác ở thôn, TDP				
				ĐVHC	Theo QMDS và DTTN	KCT dôi dư (nếu có)										
11	Xã Hành Dũng	2		12	0	0	11	0	0	0	1	2	1	PCT UBMTTQVN xã kiêm Trưởng ban CTMT thôn	PCT Hội Nông dân xã	
12	Xã Hành Thuận	2		12	0	0	12	0	0	0	0	1	0	Kiểm Bí thư chi đoàn thôn		

Phụ lục 4
SỐ LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ;
NGƯỜI TRỰC TIẾP THAM GIA CÔNG VIỆC CỦA THÔN, TỔ DÂN PHỐ
(Số liệu tính đến ngày 05/3/2025)
(Kèm theo Công văn số 439 /UBND ngày 11 tháng 3 năm 2025 của UBND huyện Nghĩa Hành)

TT	Đối tượng	Phân loại đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng KCT ở thôn, tổ dân phố hiện có (05/3/2025)	Số lượng KCT thôn, TDP kiêm nhiệm					Số lượng KCT thôn, TDP còn so với số được giao	Chức danh KCT chưa kiện toàn ở thôn, tổ dân phố (ghi rõ)	Số lượng Người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, TDP hiện có (05/3/2025)
				Cán bộ cấp xã kiêm nhiệm KCT thôn, TDP	Công chức cấp xã kiêm nhiệm KCT thôn, TDP	KCT cấp xã kiêm nhiệm chức danh KCT thôn, TDP	KCT thôn, TDP kiêm nhiệm KCT thôn, TDP	KCT thôn, TDP kiêm nhiệm Người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố			
	Tỉnh Quảng Ngãi	2									
IX	HUYỆN NGHĨA HÀNH	II	170								290
1	Xã Hành Phước	1	16	1	0	1	8	1	0	0	32
2	Thị Trấn Chợ Chùa	2	11	0	0	1	6	1	0	0	22
3	Xã Hành Tín Đông	2	18	0	0	2	3	0	0	0	24
4	Xã Hành Tín Tây	2	15	1	0	2	8	0	0	0	32
5	Xã Hành Thịnh	2	24	0	0	1	0	0	0	0	32
6	Xã Hành Thiện	2	15	0	0	1	3	1	0	0	24
7	Xã Hành Minh	2	11	1	0	2	1	2	0	0	16
8	Xã Hành Trung	2	9	0	0	1	1	0	0	0	16
9	Xã Hành Đức	2	11	0	0	0	4	0	0	0	20
10	Xã Hành Nhân	2	14	0	0	0	7	0	0	0	28
11	Xã Hành Dũng	2	16	0	0	1	5	1	0	0	24
12	Xã Hành Thuận	2	10	0	0	0	5	0	0	0	20

Phụ lục 5
TỔNG HỢP CHẤT LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ
(Số liệu tính đến ngày 05/3/2025)
(Kèm theo Công văn số 439/UBND ngày 11 tháng 3 năm 2025 của UBND huyện Nghĩa Hành)

ST T	Chức danh	Số lượng	Đảng viên	Giới tính Nữ	Dân tộc thiểu số	Có tôn giáo	Độ tuổi						Học vấn			Chuyên môn, nghiệp vụ							Lý luận chính trị				
							Từ 30 trở xuống	Từ đủ 31 đến 40	Từ đủ 41 đến 50	Từ đủ 51 đến 55	Từ đủ 56 đến 60	Trên 60	Tiểu học	THCS	THPT	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
A	Tổng cộng (huyện, thị xã, thành phố)																										
1	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	137	118	78	2	0	25	65	32	4	9	2	0	2	134	2	1	34	15	84	0	0	13	39	69	0	0
1	Phó Chủ tịch UBNDTQVN	12	12	6	0	0	2	7	2	1	0	0	0	0	12	0	0	2	0	11	0	0	0	2	9	0	0
2	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	11	10	4	0	0	1	8	0	0	1	1	0	0	11	0	0	1	2	7	0	0	0	3	8	0	0
3	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	12	10	0	1	0	2	5	2	0	2	1	0	0	11	2	1	4	4	2	0	0	2	4	4	0	0
4	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	10	9	10	0	0	0	3	4	2	1	0	0	0	10	0	0	4	1	6	0	0	1	0	9	0	0
5	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	11	8	6	0	0	7	4	0	0	0	0	0	0	11	0	0	0	1	9	0	0	3	4	3	0	0
6	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự	12	12	1	0	0	5	5	1	0	1	0	0	0	12	0	0	2	2	7	0	0	2	0	9	0	0
7	Tổ chức - Văn phòng Đảng ủy hoặc Văn phòng Đảng ủy	12	11	12	0	0	1	8	3	0	0	0	0	0	12	0	0	4	1	7	0	0	2	4	6	0	0
8	Kiểm tra - Tuyên giáo - Dân vận hoặc Tổ chức - Tuyên giáo- Dân vận	11	11	9	0	0	1	7	3	0	0	0	0	0	11	0	0	1	0	10	0	0	0	1	9	0	0
9	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Văn hóa, thể dục, thể thao - Công tác xã hội, dân số, bảo vệ trẻ em	11	7	8	0	0	2	2	4	1	2	0	0	1	10	0	0	3	0	8	0	0	0	4	4	0	0
11	Đài truyền thanh - Quản lý nhà văn hóa	12	9	5	1	0	3	4	3	0	2	0	0	1	11	0	0	4	1	6	0	0	1	5	3	0	0
12	Xây dựng, đô thị, môi trường, thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp	1	1	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
13	Giao thông - Thủy lợi - Khuyến nông - Thú y cơ sở	11	8	5	0	0	0	7	4	0	0	0	0	0	11	0	0	4	1	6	0	0	1	5	2	0	0

ST T	Chức danh	Số lượng	Đảng viên	Giới tính Nữ	Dân tộc thiểu số	Cố tôn giáo	Độ tuổi						Học vấn			Chuyên môn, nghiệp vụ							Lý luận chính trị				
							Từ 30 trở xuống	Từ đủ 31 đến 40	Từ đủ 41 đến 50	Từ đủ 51 đến 55	Từ đủ 56 đến 60	Trên 60	Tiểu học	THCS	THPT	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân
14	Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ	11	10	11	0	0	1	5	5	0	0	0	0	0	11	0	0	5	2	5	0	0	1	6	3	0	0
2	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	168	168	46	5	0	2	31	35	13	29	53	3	20	145	58	9	37	19	31	0	0	23	88	48	2	0
1	Bí thư chi bộ	74	74	17	2	0	1	14	14	7	14	24	0	0	74	17	4	20	8	18	0	0	10	34	28	1	0
	Bí thư chi bộ (không kiêm nhiệm)	21	21	5	0	0	0	4	3	0	3	11	0	0	21	2	4	5	2	8	0	0	0	8	13	0	0
	Bí thư chi bộ kiêm nhiệm Trưởng thôn, TDP	35	35	5	0	0	0	5	9	4	7	10	0	0	40	10	0	10	5	8	0	0	4	19	11	1	0
	Bí thư chi bộ kiêm nhiệm Trưởng ban Mặt trận	18	18	7	2	0	1	5	2	3	4	3	0	0	13	5	0	5	1	2	0	0	6	7	4	0	0
2	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố	39	39	7	2	0	1	10	11	1	7	4	0	5	34	8	2	9	5	8	0	0	5	21	8	0	0
	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố (không kiêm nhiệm)	39	39	8	2	0	1	10	11	1	7	4	0	5	34	8	2	11	5	8	0	0	5	21	8	0	0
	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố kiêm nhiệm Trưởng Ban công tác Mặt trận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trưởng Ban công tác Mặt trận (không kiêm nhiệm)	55	55	22	1	0	0	7	10	5	8	25	3	15	37	33	3	8	6	5	0	0	8	33	12	1	0
3	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	290	107	133	42	33	58	66	44	46	72	125	52	161	125	132	34	47	43	47	32	32	111	46	33	32	32
1	Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh	73	16	9	2	0	0	3	1	2	11	45	13	42	14	34	0	3	1	0	0	0	30	0	0	0	0
2	Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ	74	17	70	2	0	2	4	8	11	18	20	1	46	23	34	1	2	1	0	0	0	25	3	0	0	0
3	Chi hội trưởng Hội Nông dân	74	14	7	2	1	2	6	4	3	14	39	5	48	17	35	0	2	0	1	0	0	25	2	0	0	0
4	Bí thư Chi đoàn thanh niên	65	37	25	4	0	25	29	0	0	0	0	1	11	53	25	1	9	11	15	0	0	31	9	1	0	0
B	Gửi kèm thống kê chi tiết từng xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố																										
I	XÃ HÀNH PHƯỚC																										
1	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã																										
1	Phó Chủ tịch UBND	1	1	1				1							1					1				1			
2	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1	1	1				1							1					1					1		
3	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1	1					1							1					1					1		
4	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	1	1	1				1							1					1					1		
5	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	1		1			1								1					1			1				
6	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự	1	1				1								1				1				1				

ST T	Chức danh	Số lượng	Đảng viên	Giới tính Nữ	Dân tộc thiểu số	Cố tôn giáo	Độ tuổi						Học vấn			Chuyên môn, nghiệp vụ							Lý luận chính trị				
							Từ 30 trở xuống	Từ đủ 31 đến 40	Từ đủ 41 đến 50	Từ đủ 51 đến 55	Từ đủ 56 đến 60	Trên 60	Tiểu học	THCS	THPT	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân
7	Tổ chức - Văn phòng Đảng ủy hoặc Văn phòng Đảng ủy	1	1	1					1						1			1							1		
8	Kiểm tra - Tuyên giáo - Dân vận hoặc Tổ chức - Tuyên giáo- Dân vận	1	1	1				1							1					1					1		
9	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy																										
10	Văn hóa, thể dục, thể thao - Công tác xã hội, dân số, bảo vệ trẻ em	1	1	1				1							1					1					1		
11	Đài truyền thanh - Quản lý nhà văn hóa	1									1			1													
12	Xây dựng, đô thị, môi trường, thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp	1	1	1					1						1										1		
13	Giao thông - Thủy lợi - Khuyến nông - Thú y cơ sở	1	1					1							1					1					1		
14	Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ	1	1	1					1						1			1							1		
2	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	16																									
2.1	Bí thư chi bộ	8	8	2	0	0	0	2	1	0	2	3	0	0	8	6	0	2	0	0	0	0	1	5	2	0	0
	Bí thư chi bộ (không kiêm nhiệm)	0																									
	Bí thư chi bộ kiêm nhiệm Trưởng thôn, TDP	4	4	1				1				3			4	2		2						3	1		
	Bí thư chi bộ kiêm nhiệm Trưởng ban Mặt trận	4	4	1				1	1		2				4	4							1	2	1		
2.2	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố	4	4	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0	4	2	0	0	1	1	0	0	1	2	1	0	0
	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố (không kiêm nhiệm)	4	4						2		2				4	2			1	1			1	2	1		
	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố kiêm nhiệm Trưởng Ban công tác Mặt trận																										
2.3	Trưởng Ban công tác Mặt trận (không kiêm nhiệm)	4	4					2			1	1			4				3	1			1	2	1		
3	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	32	10	13	0	0	2	7	0	1	6	16	5	20	7	4	0	1	2	1	0	0	6	2	0	0	0
1	Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh	8	1	0								8	3	5													
2	Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ	8	2	8				1		1	5	1		8													
3	Chi hội trưởng Hội Nông dân	8	0	1							1	7	2	6													
4	Bí thư Chi đoàn thanh niên	8	7	4			2	6						1	7	4		1	2	1			6	2			
II HÀNH TÍN ĐỒNG																											
1	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	12	9	5			3	5	3	1					12		1	5	2	4			1	5	6		
1	Phó Chủ tịch UBNDTTQVN	1	1					1							1					1					1		

[illegible]

ST T	Chức danh	Số lượng	Đảng viên	Giới tính Nữ	Dân tộc thiểu số	Có tôn giáo	Độ tuổi						Học vấn			Chuyên môn, nghiệp vụ						Lý luận chính trị							
							Từ 30 trở xuống	Từ đủ 31 đến 40	Từ đủ 41 đến 50	Từ đủ 51 đến 55	Từ đủ 56 đến 60	Trên 60	Tiểu học	THCS	THPT	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân		
3	Trưởng Ban công tác Mặt trận (không kiêm nhiệm)	3	3						2	1					3			2		1						3			
3	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	32	12	13	8	0	7	4	4	4	5	8	1	19	12	0	0	1	1	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh	8	4	1	2					2	2	4	1	7															
2	Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ	8	2	8	2		2		1	2	2	1		6	2														
3	Chi hội trưởng Hội Nông dân	8	3	1	2			1	3		1	3		6	2														
4	Bí thư Chi đoàn thanh niên	8	3	3	2		5	3							8			1	1	2									
IV	HÀNH THỊNH																												
1	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	12	11	4	0	0	3	3	4	0	0	2	0	0	12	1	0	1	1	9	0	0	2	4	6	0	0	0	
1	Phó Chủ tịch UBND TQVN	1	1					1						1					1						1				
2	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1	1									1		1											1				
3	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1	1									1		1	1		1							1					
4	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	1		1					1					1					1			1							
5	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	1	1					1						1					1					1					
6	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự	1	1				1							1				1				1							
7	Tổ chức - Văn phòng Đảng ủy hoặc Văn phòng Đảng ủy	1	1	1					1					1					1						1				
8	Kiểm tra - Tuyên giáo - Dân vận hoặc Tổ chức - Tuyên giáo- Dân vận	1	1	1					1					1					1						1				
9	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy																												
10	Văn hóa, thể dục, thể thao - Công tác xã hội, dân số, bảo vệ trẻ em	1	1				1							1					1				1						
11	Đài truyền thanh - Quản lý nhà văn hóa	1	1				1							1					1				1						
12	Xây dựng, đô thị, môi trường, thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp																												
13	Giao thông - Thủy lợi - Khuyến nông - Thú y cơ sở	1	1					1						1					1						1				
14	Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ	1	1	1					1					1					1					1					
2	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	24																											
1	Bí thư chi bộ	8	8	2	0	0	0	2	0	0	0	6	0	0	8	0	0	5	1	2	0	0	0	4	4	0	0	0	
	Bí thư chi bộ (không kiêm nhiệm)	8	8	2				2				6		8				5	1	2				4	4				
	Bí thư chi bộ kiêm nhiệm Trưởng thôn, TDP																												

ST T	Chức danh	Số lượng	Đảng viên	Giới tính Nữ	Dân tộc thiểu số	Cố tôn giáo	Độ tuổi					Học vấn			Chuyên môn, nghiệp vụ						Lý luận chính trị						
							Từ 30 trở xuống	Từ đủ 31 đến 40	Từ đủ 41 đến 50	Từ đủ 51 đến 55	Từ đủ 56 đến 60	Trên 60	Tiểu học	THCS	THPT	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân
	Bí thư chi bộ kiêm nhiệm nhiệm Trưởng ban Mặt trận																										
2	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố	8	8	3	0	0	0	3	1	0	3	1	0	0	8	2	1	4	1	0	0	0	0	7	1	0	0
	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố (không kiêm nhiệm)	8	8	3				3	1		3	1			8	2	1	4	1					7	1		
	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố kiêm nhiệm Trưởng Ban công tác Mặt trận	0																									
3	Trưởng Ban công tác Mặt trận (không kiêm nhiệm)	8	8	1							1	7			8	7		1						7	1		
3	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32
1	Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh	8	3									8		7	1	8							8				
2	Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ	8	2	8				2	1	1	3	1			8	7			1				8				
3	Chi hội trưởng Hội Nông dân	8	2				1			1	1	5		8		8							8				
4	Bí thư Chi đoàn thanh niên	8	2	2			2	6						3	5	5		1	1	1			8				
V	HÀNH THIỆN																										
1	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã																										
1	Phó Chủ tịch UBNDTTQVN	1	1							1					1					1					1		
2	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1	1					1							1				1				1				
3	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1	1								1				1		1						1				
4	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	1	1	1					1						1				1					1			
5	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	1	1				1								1				1					1			
6	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự	1	1	1				1							1				1					1			
7	Tổ chức - Văn phòng Đảng ủy hoặc Văn phòng Đảng ủy	1	1	1			1								1				1				1				
8	Kiểm tra - Tuyên giáo - Dân vận hoặc Tổ chức - Tuyên giáo- Dân vận	0																									
9	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	0																									
10	Văn hóa, thể dục, thể thao - Công tác xã hội, dân số, bảo vệ trẻ em	1	1	1					1						1				1					1			
11	Đài truyền thanh - Quản lý nhà văn hóa	1	1						1						1		1						1				
12	Xây dựng, đô thị, môi trường, thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp	0																									
13	Giao thông - Thủy lợi - Khuyến nông - Thú y cơ sở	1	1	1					1						1		1						1				
14	Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ	1	1	1				1							1		1						1				

ST T	Chức danh	Số lượng	Đảng viên	Giới tính Nữ	Dân tộc thiểu số	Có tôn giáo	Độ tuổi						Học vấn			Chuyên môn, nghiệp vụ						Lý luận chính trị					
							Từ 30 trở xuống	Từ đủ 31 đến 40	Từ đủ 41 đến 50	Từ đủ 51 đến 55	Từ đủ 56 đến 60	Trên 60	Tiểu học	THCS	THPT	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân
2	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	15																									
2	Bí thư chi bộ	6	6	2	0	0	0	1	1	0	1	3	0	0	6	2	0	1	0	3	0	0	1	2	3	0	0
	Bí thư chi bộ (không kiêm nhiệm)	3	3	1							1	2			3					3				3			
	Bí thư chi bộ kiêm nhiệm Trưởng thôn, TDP	3	3	1				1	1			1			3	2		1					1	2			
	Bí thư chi bộ kiêm nhiệm nhiệm Trưởng ban Mặt trận	0																									
2	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố	3	3	0	0	0	0	1	2	0	0	0	0	0	3	0	0	1	1	1	0	0	1	1	1	0	0
	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố (không kiêm nhiệm)	3	3					1	2						3			1	1	1			1	1	1		
	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố kiêm nhiệm Trưởng Ban công tác Mặt trận	0																									
2	Trưởng Ban công tác Mặt trận (không kiêm nhiệm)	6	6	3					2	1	1	2		4	2	5		1					2	3	1		
3	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	24	6	11	0	0	1	7	1	2	4	9	0	16	8	20	0	2	1	1	0	0	22	2	0	0	0
1	Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh	6									2	4		6		6							6				
2	Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ	6	1	6					1	2	2	1		4	2	5		1					5	1			
3	Chi hội trưởng Hội Nông dân	6	3	1				2				4		4	2	5		1					5	1			
4	Bí thư Chi đoàn thanh niên	6	2	4			1	5						2	4	4			1	1			6				
VI	HÀNH MINH																										
1	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã																										
1	Phó Chủ tịch UBNDTTQVN	1	1	1					1						1					1					1		
2	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1	1	1				1							1					1					1		
3	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1	1								1						1						1				
4	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	0																									
5	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	1	1	1				1							1									1			
6	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự	1	1				1								1					1					1		
7	Tổ chức - Văn phòng Đảng ủy hoặc Văn phòng Đảng ủy	1	1	1				1							1			1						1			
8	Kiểm tra - Tuyên giáo - Dân vận hoặc Tổ chức - Tuyên giáo- Dân vận	1	1	1				1							1					1					1		
9	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy																										
10	Văn hóa, thể dục, thể thao - Công tác xã hội, dân số, bảo vệ trẻ em	1		1			1								1					1							
11	Đài truyền thanh - Quản lý nhà văn hóa	1		1			1								1					1							

ST T	Chức danh	Số lượng	Đảng viên	Giới tính Nữ	Dân tộc thiểu số	Cố tôn giáo	Độ tuổi						Học vấn			Chuyên môn, nghiệp vụ							Lý luận chính trị					
							Từ 30 trở xuống	Từ đủ 31 đến 40	Từ đủ 41 đến 50	Từ đủ 51 đến 55	Từ đủ 56 đến 60	Trên 60	Tiểu học	THCS	THPT	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân	
12	Xây dựng, đô thị, môi trường, thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp																											
13	Giao thông - Thủy lợi - Khuyến nông - Thú y cơ sở	1	1	1					1						1						1				1			
14	Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ																											
2	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	11																										
1	Bí thư chi bộ	4	4	3	0	0	0	0	1	0	1	2	0	0	4	0	2	0	0	1	0	0	0	2	2	0	0	
	Bí thư chi bộ (không kiêm nhiệm)	3	3	2					1		1	1			3		2			1				1	2			
	Bí thư chi bộ kiêm nhiệm Trưởng thôn, TDP																											
	Bí thư chi bộ kiêm nhiệm nhiệm Trưởng ban Mặt trận	1	1	1								1			1									1				
2	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố	4	4	1	0	0	0	2	0	0	0	2	0	0	4	0	1	0	1	2	0	0	0	2	2	0	0	
	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố (không kiêm nhiệm)	4	4	1				2				2			4		1		1	2				2	2			
	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố kiêm nhiệm Trưởng Ban công tác Mặt trận																											
3	Trưởng Ban công tác Mặt trận (không kiêm nhiệm)	3	3	3					1		1	1			3		1		1	1					1	1		
3	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	16	9	10	0	0	3	4	3	0	2	4	0	10	6	0	1	0	3	1	0	0	4	6	0	0		
1	Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh	4	2	2				2				2		2	2				1				4					
2	Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ	4	3	4				1	3					4										2				
3	Chi hội trưởng Hội Nông dân	4	0	2							2	2		4														
4	Bí thư Chi đoàn thanh niên	4	4	2			3	1							4		1		2	1				4				
VII HÀNH TRUNG																												
1	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã																											
1	Phó Chủ tịch UBMTTQVN	1	1					1							1					1					1			
2	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1	1					1							1					1					1			
3	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1	1				1								1				1			1						
4	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	1	1	1				1							1					1					1			
5	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	1	1	1				1							1					1					1			
6	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự	1	1								1				1			1							1			
7	Tổ chức - Văn phòng Đảng ủy hoặc Văn phòng Đảng ủy	1	1	1				1							1					1					1			

ST T	Chức danh	Số lượng	Đảng viên	Giới tính Nữ	Dân tộc thiểu số	Có tôn giáo	Độ tuổi						Học vấn			Chuyên môn, nghiệp vụ							Lý luận chính trị				
							Từ 30 trở xuống	Từ đủ 31 đến 40	Từ đủ 41 đến 50	Từ đủ 51 đến 55	Từ đủ 56 đến 60	Trên 60	Tiểu học	THCS	THPT	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân
4	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	1	1	1					1						1			1							1		
5	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	1	1	1			1								1				1					1			
6	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự	1	1					1							1				1						1		
7	Tổ chức - Văn phòng Đảng ủy hoặc Văn phòng Đảng ủy	1	1	1				1							1				1					1			
8	Kiểm tra - Tuyên giáo - Dân vận hoặc Tổ chức - Tuyên giáo- Dân vận	1	1	1					1						1				1						1		
9	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy																										
10	Văn hóa, thể dục, thể thao - Công tác xã hội, dân số, bảo vệ trẻ em	1	1	1					1						1			1		1					1		
11	Đài truyền thanh - Quản lý nhà văn hóa	1	1	1				1							1				1					1			
12	Xây dựng, đô thị, môi trường, thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp																										
13	Giao thông - Thủy lợi - Khuyến nông - Thú y cơ sở	1		1					1						1			1									
14	Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ	2	2	2				1	1						2			1	2						1	1	
2	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	11																									
1	Bí thư chi bộ	5	5	1	0	0	0	0	3	1	1	0	0	0	5	1	0	2	0	2	0	0	1	1	3	0	0
	Bí thư chi bộ (không kiêm nhiệm)	1	1								1				1	1									1		
	Bí thư chi bộ kiêm nhiệm Trưởng thôn, TDP	3	3	1					2	1					3			2		1				1	2		
	Bí thư chi bộ kiêm nhiệm Trưởng ban Mặt trận	1	1						1						1				1				1				
2	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố	2	2	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	2	1	0	0	0	1	0	0	0	2	0	0	0
	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố (không kiêm nhiệm)	2	2						1		1				2	1				1				2			
	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố kiêm nhiệm Trưởng Ban công tác Mặt trận																										
3	Trưởng Ban công tác Mặt trận (không kiêm nhiệm)	4	4									4		1	3	3		1					1	1	2		
3	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	20	7	9	0	1	3	2	0	1	3	11	0	8	12	18	0	1	1	0	0	0	19	1	0	0	0
1	Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh	5	1	1							2	3			5	5							5				
2	Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ	5	3	5						1	1	3		4	1	5							5				
3	Chi hội trưởng Hội Nông dân	5	1			1						5		3	2	5							5				
4	Bí thư Chi đoàn thanh niên	5	2	3			3	2						1	4	3		1	1				4	1			

ST T	Chức danh	Số lượng	Đảng viên	Giới tính Nữ	Dân tộc thiểu số	Cố tôn giáo	Độ tuổi					Học vấn			Chuyên môn, nghiệp vụ							Lý luận chính trị					
							Từ 30 trở xuống	Từ đủ 31 đến 40	Từ đủ 41 đến 50	Từ đủ 51 đến 55	Từ đủ 56 đến 60	Trên 60	Tiểu học	THCS	THPT	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân
IX	HÀNH NHÂN																										
1	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã																										
1	Phó Chủ tịch UBND xã	1	1					1							1					1					1		
2	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1	1					1							1					1					1		
3	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1	1					1							1	1							1				
4	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	1	1	1				1							1			1						1			
5	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	1	1				1								1				1			1					
6	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự	1	1					1							1				1					1			
7	Tổ chức - Văn phòng Đảng ủy hoặc Văn phòng Đảng ủy	1	1	1					1						1			1						1			
8	Kiểm tra - Tuyên giáo - Dân vận hoặc Tổ chức - Tuyên giáo- Dân vận	1	1	1				1							1				1					1			
9	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy																										
10	Văn hóa, thể dục, thể thao - Công tác xã hội, dân số, bảo vệ trẻ em																										
11	Đài truyền thanh - Quản lý nhà văn hóa	1	1					1							1				1					1			
12	Xây dựng, đô thị, môi trường, thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp																										
13	Giao thông - Thủy lợi - Khuyến nông - Thú y cơ sở																										
14	Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ																										
2	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	14																									
1	Bí thư chi bộ	7	7	1	0	0	0	0	2	0	2	3	0	0	12	1	0	0	4	2	0	0	3	0	4	0	0
	Bí thư chi bộ (không kiêm nhiệm)																										
	Bí thư chi bộ kiêm nhiệm Trưởng thôn, TDP	7	7	1					2		2	3			12	1			4	2			3		4		
	Bí thư chi bộ kiêm nhiệm Trưởng ban Mặt trận																										
2	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố (không kiêm nhiệm)																										
	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố kiêm nhiệm Trưởng Ban công tác Mặt trận																										
3	Trưởng Ban công tác Mặt trận (không kiêm nhiệm)	7	7	5					3	1	1	2	2	2	3	6				1			1	6			

ST T	Chức danh	Số lượng	Đảng viên	Giới tính Nữ	Dân tộc thiểu số	Cố tôn giáo	Độ tuổi						Học vấn			Chuyên môn, nghiệp vụ							Lý luận chính trị				
							Từ 30 trở xuống	Từ đủ 31 đến 40	Từ đủ 41 đến 50	Từ đủ 51 đến 55	Từ đủ 56 đến 60	Trên 60	Tiểu học	THCS	THPT	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân
3	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	28	6	7	0	0	5	2	1	2	5	13	2	14	12	1	0	1	1	4	0	0	4	2	1	0	0
1	Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh	7	1									7		6	1												
2	Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ	7		7					1	2	2	2		5	2												
3	Chi hội trưởng Hội Nông dân	7									3	4	2	2	3												
4	Bí thư Chi đoàn thanh niên	7	5				5	2						1	6	1		1	1	4			4	2	1		
X	HÀNH DỨNG																										
1	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	11	8	7	0	0	0	7	3	0	1	0	0	0	11	0	0	3	1	7	0	0	3	2	6	0	0
1	Phó Chủ tịch UBND	1	1	1				1							1					1					1		
2	Phó Chủ tịch Hội Nông dân																										
3	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1						1							1			1					1				
4	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	1	1	1							1				1			1							1		
5	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	1						1							1					1			1				
6	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự	1	1						1						1					1					1		
7	Tổ chức - Văn phòng Đảng ủy hoặc Văn phòng Đảng ủy	1	1	1				1							1					1					1		
8	Kiểm tra - Tuyên giáo - Dân vận hoặc Tổ chức - Tuyên giáo- Dân vận	1	1	1				1							1					1					1		
9	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy																										
10	Văn hóa, thể dục, thể thao - Công tác xã hội, dân số, bảo vệ trẻ em	1	1	1				1							1					1				1			
11	Đài truyền thanh - Quản lý nhà văn hóa	1	1	1				1							1				1					1			
12	Xây dựng, đô thị, môi trường, thương mại, dịch vụ, tiêu thủ công nghiệp																										
13	Giao thông - Thủy lợi - Khuyến nông - Thú y cơ sở	1							1						1			1						1			
14	Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ	1	1	1					1						1					1					1		
2	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	16	16	6	0	0	0	3	3	2	2	6	0	3	13	5	0	5	1	5	0	0	1	10	4	1	
1	Bí thư chi bộ	7	7	1					1	2	1	3			7	1		2		4				3	3	1	
	Bí thư chi bộ (không kiêm nhiệm)	2	2									2			2					2					2		
	Bí thư chi bộ kiêm nhiệm Trưởng thôn, TDP	4	4						1	1	1	1			4	1		1		2				2	1	1	
	Bí thư chi bộ kiêm nhiệm Trưởng ban Mặt trận	1	1	1						1					1			1						1			
2	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố	3	3					1	2						3	1		1	1				1	2			

ST T	Chức danh	Số lượng	Đảng viên	Giới tính Nữ	Dân tộc thiểu số	Có tôn giáo	Độ tuổi					Học vấn			Chuyên môn, nghiệp vụ						Lý luận chính trị						
							Từ 30 trở xuống	Từ đủ 31 đến 40	Từ đủ 41 đến 50	Từ đủ 51 đến 55	Từ đủ 56 đến 60	Trên 60	Tiểu học	THCS	THPT	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân
	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố (không kiêm nhiệm)	3	3					1	2						3	1		1	1				1	2			
	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố kiêm nhiệm Trưởng Ban công tác Mặt trận																										
3	Trưởng Ban công tác Mặt trận (không kiêm nhiệm)	6	6	5				2			1	3		3	3	3		2		1				5	1		
3	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	24	5	8	0	0	1	2	1	1	3	16	6	9	9	22	1	1	0	0	0	0	24	0	0	0	0
1	Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh	7	2									7	6		1	7						7					
2	Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ	7		7					1	1	2	3		4	3	5	1	1				7					
3	Chi hội trưởng Hội Nông dân	7	1								1	6		4	3	7						7					
4	Bí thư Chi đoàn thanh niên	3	2	1			1	2						1	2	3						3					
XI	HÀNH THUẬN																										
1	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã																										
1	Phó Chủ tịch UBNDTTQVN	1	1	1					1						1			1						1			
2	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1	1	1				1							1					1				1			
3	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1							1						1				1								
4	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	1	1	1					1						1					1				1			
5	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	1	1	1			1								1					1							
6	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự	1	1				1								1												
7	Tổ chức - Văn phòng Đảng ủy hoặc Văn phòng Đảng ủy	1	1	1				1							1					1				1			
8	Kiểm tra - Tuyên giáo - Dân vận hoặc Tổ chức - Tuyên giáo- Dân vận	1	1	1				1							1					1							
9	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy																										
10	Văn hóa, thể dục, thể thao - Công tác xã hội, dân số, bảo vệ trẻ em	1								1					1			1									
11	Đài truyền thanh - Quản lý nhà văn hóa	1	1								1				1			1						1			
12	Xây dựng, đô thị, môi trường, thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp																										
13	Giao thông - Thủy lợi - Khuyến nông - Thú y cơ sở	1	1	1				1							1					1							
14	Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ	1		1					1						1			1									
2	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	10																									
1	Bí thư chi bộ	5	5	2				3		2						1		3	1				4		1		

[illegible]

ST T	Chức danh	Số lượng	Đảng viên	Giới tính Nữ	Dân tộc thiểu số	Có tôn giáo	Độ tuổi						Học vấn			Chuyên môn, nghiệp vụ							Lý luận chính trị				
							Từ 30 trở xuống	Từ đủ 31 đến 40	Từ đủ 41 đến 50	Từ đủ 51 đến 55	Từ đủ 56 đến 60	Trên 60	Tiểu học	THCS	THPT	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân
13	Giao thông - Thủy lợi - Khuyến nông - Thú y cơ sở	1	1	1	0	0		1							1					1				1			
14	Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ	1	1	1	0	0		1							1					1					1		
2	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	11	11	4	0	0	0	2	0	0	5	4	0	1	10	4	0	3	3	1	0	0	1	6	4	0	0
1	Bí thư chi bộ	6	6	2	0	0	0	0	0	0	4	2	0	0	6	2	0	2	1	1	0	0	0	3	3	0	0
	Bí thư chi bộ (không kiêm nhiệm)																										
	Bí thư chi bộ kiêm nhiệm Trưởng thôn, TDP	5	5	1	0	0					4	1			5	2		2	1					3	2		
	Bí thư chi bộ kiêm nhiệm nhiệm Trưởng ban Mặt trận	1	1	1	0	0						1			1					1					1		
2	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0
	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố (không kiêm nhiệm)	1	1	0	0	0						1			1	1							1				
	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố kiêm nhiệm Trưởng Ban công tác Mặt trận																										
3	Trưởng Ban công tác Mặt trận (không kiêm nhiệm)	4	4	2	0	0	0	2	0	0	1	1	0	1	3	1	0	1	2	0	0	0	0	3	1	0	0
3	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	22	4	9	0	0	3	2	1	1	7	8	0	11	11	14	0	2	1	4	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh	5	0	0	0	0					5			2	3	2	0	2									
2	Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ	6	0	6	0	0					1	5		5	1	6											
3	Chi hội trưởng Hội Nông dân	6	1	0	0	0			1	1	1	3		4	2	5				1							
4	Bí thư Chi đoàn thanh niên	5	3	3	0	0	3	2							5	1			1	3							

Phụ lục 6
DANH SÁCH TRÍCH NGANG CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ
(Số liệu tính đến ngày 05/3/2025)
(Kèm theo Công văn số 439/UBND ngày 11/3/2025 của UBND huyện Nghĩa Hành)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành công chức...)	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởng	Thời gian tính năng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CĐ, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Xã Hành Phước																					
*	Cán bộ																					
1	Võ Công Thành	01-01-1971		BTĐU		x			1,003	6	3,99	01-04-2024	12/12	ĐH	QLNN	CC	CV	Hoàn thành tốt			KCT	
2	Nguyễn Đức	10/5/1972		PBTĐU	CT.HĐN D	x			1.003	5	3,66	01-07-2023	12/12	ĐH	Quản lý Văn hóa	TC	CV	Hoàn thành tốt			CB nguồn từ CC thi tuyển	
3	Nguyễn Thị Hương		#####	PCTHĐN D		x			1.003	3	3,00	10-04-2022	12/12	ĐH	Kế toán	TC	CV	Hoàn thành xuất sắc		ĐH QLNN	KCT	
4	Cao văn Đạt	04-05-1980		CTUBND		x			1.003	5	3,66	01-08-2024	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	Hoàn thành tốt			CB nguồn từ CC xét tuyển	
5	Phan Văn Anh	04/10/1968		PCTUBN D		x			1.003	6	3,99	01-02-2025	12/12	ĐH	Luật	TC	CV	Hoàn thành tốt			CB nguồn từ CC thi tuyển	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởng	Thời gian tính năng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
6	Hồ Ngọc Chí	05-12-1982		CTMTTQ		x			1.003	4	3,33	01-11-2023	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	Hoàn thành xuất sắc			KCT	
7	Văn Nhân	10/7/1989		BTĐ		x			1.003	3	3,00	01-11-2023	12/12	ĐH	Luật kinh tế	TC	CV	Hoàn thành tốt			KCT	
8	Nguyễn T Thanh Hòa		03/8/1983	CTHPN		x			1.003	3	3,00	01-06-2022	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	Hoàn thành tốt			KCT	
9	Võ Thị Vui		20/01/1989	CTHND		x			1.003	2	2,67	24-02-2024	12/12	ĐH	Kế toán	TC	CV	Hoàn thành xuất sắc			KCT	
10	Nguyễn Anh	04-01-1968		CTHCCB		x			1.003	2	2,67	01-06-2022	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	Hoàn thành tốt			KCT	
*	Công chức																					
1	Huỳnh Văn Vàng	5/12/1979		CHTQS		x			1.003	3	3,00	01-01-2024	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	Hoàn thành tốt			xét tuyển	
2	Nguyễn Thế Sứ	18/11/1976		VPTK					1.003	6	3,99	01-07-2022	12/12	ĐH	Kế toán			Hoàn thành tốt			xét tuyển	
3	Hồ Kim Điệp		30/3/1991	VPTK		x			1.003	2	2,67	15-01-2023	12/12	ĐH	Tài chính Ngân hàng, Ngôn ngữ Anh	TC	CV	Hoàn xuất sắc		ĐH Luật	Thi tuyển	

OU

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đàn g viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hườn g	Thời gian tính năng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
6	Nguyễn Văn Rin	01/02/1991		ĐCXD		x			1.003	3	3,00	15-07-2024	12/12	ĐH	Kỹ thuật xây dựng công trình	SC	CV	Hoàn thành tốt		ĐH Luật	Thi tuyển	
7	Nguyễn Hồng Thủy	24/6/1978		ĐCXD		x			1.003	4	3,33	10-11-2021	12/12	ĐH	Quản lý đất đai	SC	CV	Hoàn thành tốt			Thi tuyển	
8	Lê Văn Thanh	22/2/1968		TPHT		x			1.003	7	4,32	20-10-2023	12/12	ĐH	Luật kinh tế	TC		Hoàn thành tốt			xét tuyển	
11	Mai Thị Ninh		24/12/1988	TCKT		x			1.003	5	3,66	01-11-2024	12/12	ĐH	Kế toán	TC	CV	Hoàn thành tốt			Thi tuyển	
12	Võ Thị Ngọc Thời		11/06/1982	TCKT					1.003	3	3,00	12-06-2023	12/12	ĐH	Kế toán	SC	CV	Hoàn thành tốt			Xét tuyển từ Viên chức	
14	Hồ Thị Hồng		01/6/1988	VHXH		x			1.003	2	2,67	15-01-2023	12/12	ĐH	Công tác xã hội	TC	CV	Hoàn thành xuất sắc		ĐH Luật	Thi Tuyển	
15	Phan Ngọc Thanh	01/01/1981		VHXH		x			1.003	5	3,66	01-01-2024	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	Hoàn thành tốt			Thi tuyển	
II	HÀNH TÍN ĐỒNG																					
*	Cán bộ																					
1	Trịnh Bê	1969		BTĐU	CTHĐN D	1			01.003	7/9	4,32	01/10/2023	12/12	ĐH	Quản lý nhà nước	TC	CV	HTT			CB nguồn từ CC xét tuyển	

[illegible]

[illegible]

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ					Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN						
13				TCKT																			
14	Đoàn Thị Kim Bàn		1985	VHXXH		1			01.003	5/9	3,66	10/11/2024	12/12	ĐH	Công tác xã hội	TC	CV	HTSX				CC nguồn từ thi tuyển	
15				VHXXH																			
16				VHXXH																			
III	Xã HÀNH TÍN TÂY																						
*	Cán bộ																						
1	Lê Thị Thanh Thùy		24/12/1985	BTĐU		x			1,003	5/9	3,66	01-04-2024	12/12	ĐH	Điều dưỡng đa khoa	CC	CV	Hoàn thành tốt	x			CB nguồn từ CC thi tuyển	
2	Nguyễn Thị Ánh Nga		12/10/1980	PBTĐU	CTHĐN D	x			01.003	8	4,65	01-07-2024	12/12	ĐH	Kế toán	CC	CV	HTSX				CB nguồn từ CC xét tuyển	
3	Đào Trà	12/2/1980		PCTHĐN D		x			01.003	3	3,00	01-06-2024	12/12	ĐH	Luật	TC	CV	HTT				CB nguồn từ CC thi tuyển	
4	Mai Văn Tường	13/12/1971		CTUBND		x			01.003	6	3,99	01-01-2024	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	HTT				CB nguồn khác	
5	Nguyễn Văn Duân	03/3/1978		PCTUBN D		x			01.003	3	3,00	01-11-2023	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	HTT				CB nguồn từ KCT	
6	Phạm Minh Thành	01/01/1972		PCTUBN D		x			01.003	4	3,33	01-07-2024	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	HTT				CB nguồn từ CC xét tuyển	
7	Phạm Minh Nghĩa	17/10/1978		CTMTTQ		x			01.003	3	3,00	01-07-2023	12/12	ĐH	Luật	TC	CV	HTT				CB nguồn từ KCT	
8	Nguyễn Minh Đức	25/9/1993		BTĐ		x			01.004	1	2,10	15-08-2024	12/12	ĐH	Luật	TC		HTT				CB nguồn từ KCT	
9	Đào Thị Kim Oanh		20/3/1981	CTHPN		x			01.003	2	2,67	01-06-2022	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	HTT				CB nguồn từ KCT	

[illegible]

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đàn g viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành công chức...)	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởn g	Thời gian tính nâng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
14	Nguyễn Minh Sơn	24/8/1975		VHXXH		x			01.003	5	3,66	01-08-2024	12/12	ĐH	QL văn hóa	TC	CV	HTT			CC nguồn xét tuyển	
15	Nguyễn Mai Huyền		15/6/1987	VHXXH		x			01.003	3	3,00	01-05-2022	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	HTT			CC nguồn thi tuyển	
16				VHXXH																		
IV	XÃ HÀNH THỊNH																					
*	Cán bộ																					
1	Huỳnh Xuân Vinh	5/6/1965		BTĐU	CTHĐN D	x			1.003	5/9	3,66	1/1/2023	12/12	TC; ĐH	Đại học Quản lý hành chính; TC HC	TC		Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ			KCT	ND177
2	Trần Đức Hiền	28/8/1983		PBTĐU		x			1.003	4/9	3,33	1/8/2023	12/12	ĐH	Đại học Kinh tế phát triển	CC	CV	Hoàn thành xuất sắc nhệm vụ			KCT	
3	Lê Văn lợi	26/8/1984		PCTHĐN D		x			1.003	2/9	2,67	1/1/2024	12/12	TC,ĐH	Đại học Luật: TC Quân sự	TC	CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ			Xét tuyển	
4	Huỳnh Thanh Long	'19/8/1968		CTUBND		x			1.003	6/9	3,99	1/12/2024	12/12	TC; ĐH	ĐH QLNN; TC Quân sự	TC	CV	Hoàn thành tốt xuất sắc nhệm vụ			Xét tuyển	
5	Huỳnh Dương Văn	'30/5/1970		PCTUBN D		x			1.003	4/9	3,33	1/11/2023	12/12	TC;ĐH	ĐH QLNN; TC văn hóa	TC	CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ			KCT	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởng	Thời gian tính năng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
6	Bùi Việt Hoàng	22/12/1990		PCTUBND		x			1.003	3/9	3,00	1/2/2024	12/12	CD, ĐH	ĐH Luật; CD nghề kỹ thuật, sửa chữa lắp ráp MT	TC	CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ			KCT	
7	Huỳnh Thị Phương Nhân		26/01/1984	CTMTTQ		x			1.003	4/9	3,33	1/1/2024	12/12	TC;ĐH	ĐH Kinh tế phát triển; TC phụ vận	TC	CV	Hoàn thành tốt xuất sắc nhiệm vụ			KCT	
8	Nguyễn Thị Trà Vy		10/10/1991	BTĐ		x			1.003	1/9	2,34	1/3/2022	12/12	TC;ĐH	ĐH Luật ; TC văn thư- lưu trữ	TC	CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ			KCT	
9	Bùi Thị Phẩm		2/7/1983	CTHPN		x			1.003	2/9	2,67	'5/2024	12/12	TC;ĐH	ĐH QLNN; TC KT-HCSN	TC	CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ			KCT	
10	Huỳnh Văn Thuận	'19/11/1982		CTHND		x			1.003	1/9	2,34	27/3/2023	12/12	TC; ĐH	ĐH Tài chính - kế toán; TC dân vận	TC	CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ			KCT	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đàn g viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởn g	Thời gian tính năng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
11	Huỳnh Minh Đua	9/7/1990		CTHCCB		x			1.003	1/9	2,34	23/5/2023	12/12	ĐH	ĐH QLNN	TC	CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ			KCT	
*	Công chức																					
1	Ngô Ngọc Linh	04-04-1992		CHTQS		x			1.003	1/9	2,34	1/8/2024	12/12	CD ĐH	ĐH Quân sự; CD quân sự	TC		Hoàn thành tốt nhiệm vụ			Xét tuyển	
2	Huỳnh Thị Ngọc Loan		13/8/1983	VPTK					1.003	3/9	3,00	'11/2022	12/12	TC; ĐH	Đại học kế toán; TC - KT		CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ			Thi tuyển	
3	Huỳnh Ngọc Hải	'12/10/1966		VPTK		x			1.003	6/9	3,99	11/2024	12/12		ĐH quản lý đất đai; TC QL đất đai	TC	CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ			Thi tuyển	
4	Bùi Văn Dũng	2/1/1982		ĐCXĐ		x			1.003	3/9	3,00	1/2/2022	12/12	TC;ĐH	ĐH quản lý đất đai; TC QL đất đai	SC		Hoàn thành tốt nhiệm vụ			Thi tuyển	
5	Đặng Thanh Tuyên	15/2/1995		TPHT		x			1.003	2/9	2,67	1/1/2023	12/12	ĐH	ĐH Luật		CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ			Thi tuyển	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đàn g viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởn g	Thời gian tính nâng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
6	Nguyễn Thị Lệ		26/04/1981	TCKT		x			06031	5/9	3,66	1/7/2023	12/12	TC;ĐH	ĐH Kế toán; TC HC -sự nghiệp	TC	CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ		ĐH QLNN	Thi tuyển	
7	Ngô Thị Bích Vân		19/01/1995	VHXH		x			1.003	2/9	2,67	1/1/2023	12/12	ĐH	ĐH Công tác xã hội ; ĐH Luật	SC	CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ		TC chính trị	Thi tuyển	
8	Nguyễn Thị Minh Trâm		10/1/1986	VHXH		x			1.003	4/9	3,33	1/5/2024	12/12	TC; ĐH	ĐH QLNN; TC VT-LT	TC		Hoàn thành tốt nhiệm vụ			Thi tuyển	
V	XÃ HÀNH THIỆN																					
*	Cán bộ																					
1	Ngô Thị Kiều Diễm		26/09/1986	BTDƯ		x		không	1.002	2/9	4,74	01/12/2022	12/12	ThS	Khoa học cây trồng	CC	CV C	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	X		Thi tuyển	
2	Trần Duy Tân	24/07/1970		PBTDƯ	CTHĐN D	x		không	1.003	9/9	4,98	15/11/2024	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ			Xét tuyển	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ					Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởng	Thời gian tính năng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CĐ, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN					
3	Mai Văn Kỳ	20/11/1966		PCTHĐN D		x		không	1.003	3/9	3	01/11/2023	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ			Không chuyên trách	
4	Phạm Thị Bích Hoa		23/07/1970	CTUBND		x		không	1.003	6/9	3,99	01/02/2023	12/12	ĐH	QLNN	CC	CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ			Không chuyên trách	Nghị định số 177
5	Hà Thị Thịnh		14/12/1979	PCTUBND		x		không	1.003	5/9	3,66	11-10-2024	12/12	ĐH	Luật	TC	CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ			Thi tuyển	
6	Huỳnh Văn Cầu	28/04/1972		PCTUBND		x		không	1.003	4/9	3,33	01/6/2022	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	Không hoàn thành nhiệm vụ			Xét tuyển	
7	Nguyễn Tiến Trung	13/05/1977		CTMTTQ		x		không	1.003	4/9	3,33	01/8/2023	12/12	ĐH	Luật	TC	CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ			Không chuyên trách	
8	Nguyễn Thị Thắm		10/08/1992	BTĐ		x		không	1.003	1/9	2,34	15/11/2022	12/12	ĐH	Sư Phạm	TC	CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ			Không chuyên trách	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đàn g viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởn g	Thời gian tính năng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
9	Trần Thị Kim Chi		16/03/1970	CTHPN		x		không	1.003	2/9	2,67	01/8/2022	12/12	ĐH	Công tác xã hội	TC		Hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ			Không chuyên trách	
10	Nguyễn Tấn Huy	01/10/1977		CTHND		x		không	1.003	1/9	2.34	21/02/2024	12/12	ĐH	Kinh tế phát triển; Khoan khai thác dầu khí	TC		Hoàn thành tốt nhiệm vụ			Không chuyên trách	
11	Nguyễn Thanh	12/08/1979		CTHCCB		x		không	1.003	2/9	2,67	17/05/2024	12/12	ĐH	Công tác xã hội	TC	CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ			Không chuyên trách	
*	Công chức					x																
1	Nguyễn Duy Quang	20/02/1992		CHTQS		x		không	1.004	2/10	2.41	01/01/2025	12/12	CD ĐH	Quản sự Kế toán	TC	CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ			Xét tuyển	
2	Mai Văn Thắng	20/05/1987		VPTK		x		không	1.003	5/9	3,66	01/6/2024	12/12	ĐH	CNTT	TC	CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ			Xét tuyển	
3	Mai Thanh Tùng	18/05/1984		VPTK		x		không	1.003	2/9	2,67	15/01/2023	12/12	ĐH	Luật	TC	CV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ			Thi tuyển	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đàn g viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ					Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thí hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thí tuyển, xét tuyển, cán bộ thành	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; NĐ 177; NĐ 29; NĐ 178...)
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởng	Thời gian tính năng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN					
4	Trần Thị Liên Chi		02/12/1982	PCTHĐN D		x			1,003	2/9	2,67	15/7/2023	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	Hoàn thành tốt			CB từ nguồn người hoạt động không chuyên trách	
5	Đoàn Tấn Sỹ	27/3/1976		CTUBND		x			1,003	7/9	4,32	05-01-2024	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	Hoàn thành tốt		Cao cấp chính trị	CB đã từng là công chức	
6	Lê Thị Thái		06/4/1979	PCTUBND		x			1,003	3/9	3,00	02-01-2024	12/12	ĐH	HC	TC	CV	HT SX			CB từ nguồn người hoạt động không chuyên trách	
7	Lương Minh Hải	13/5/1984		PCTUBND		x			1,003	5/9	3,66	07-01-2022	12/12	ThS	HCC	CC	CV	HTT	x		CB từ nguồn CC thí tuyển	
8	Nguyễn Thị Nhật Lệ		19/5/1983	CTMTTQ		x			1,003	4/9	3,33	03-01-2022	12/12	ĐH	KT	TC	CV	HTT			CB từ nguồn CC thí tuyển	
9	Bùi Nguyễn Quỳnh Trang		02/10/1988	BTĐ		x			1,003	2/9	2,67	08-02-2024	12/12	ĐH	CTXH	TC	CV	HT SX			CB từ nguồn người hoạt động không chuyên trách	
10	Nguyễn Thị Hồng Nhi		10/10/1985	CTHPN		x			1,003	1/9	2,34		12/12	ĐH	Luật	TC		HTT			CB từ nguồn người hoạt động không chuyên trách	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đàn g viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ					Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thí hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành CB từ nguồn người hoạt động không chuyên trách	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; NĐ 177; NĐ 29; NĐ 178...)
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởng	Thời gian tính năng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CĐ, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN					
11	Nguyễn Thị Như Quỳnh		09/10/1985	CTHND		x			1,003	1/9	2,34	29/3/2023	12/12	ĐH	Luật	TC	CV	HTT			CB từ nguồn người hoạt động không chuyên trách	
12	Ngô Hữu Quyết	25/6/1972		CTHCCB		x			1,003	4/9	3,33	01-06-2025	12/12	ĐH	QLNN	TC		HTT			CB từ nguồn người hoạt động không chuyên trách	
*	Công chức																					
1	Lương Thanh Đạt	12/12/1989		CHTQS		x			1,005	5/12	2,66	15/12/2023	12/12	TC	QS	TC		HTSX		ĐH Luật KT	CC xét tuyển	
2	Nguyễn Thị Kim Huyền		25/9/1983	VPTK		x			1,003	5/9	3,66	01-01-2022	12/12	ĐH	Luật	TC	CV	HTSX			CC thi tuyển	
3				VPTK																		
4				VPTK																		
5	Bùi Hữu Long	05/10/1987		ĐCXĐ		x			1,003	3/9	3,00	07-01-2019	12/12	ĐH	QLĐĐ	TC	CV	HTT			CC thi tuyển	
6	Nguyễn Trung Bộ	30/3/1979		ĐCXĐ		x			1,003	5/9	3,66	01-01-2023	12/12	ĐH	Nông nghiệp	TC	CV	HTT			CC thi tuyển	
7				ĐCXĐ																		
8	Đoàn Quốc Việt	14/6/1984		TPHT		x			1,003	3/9	3,33	05-10-2022	12/12	ĐH	Luật	TC	CV	HTNV			CC thi tuyển	
9				TPHT																		
10				TPHT																		
11	Trần Thị Ái Việt		15/5/1984	TCKT		x			1,003	5/9	3,66	10-01-2023	12/12	ĐH	Kế toán	TC	CV	HTT			CC xét tuyển	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành công chức...)	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởng	Thời gian tính năng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CĐ, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
12	Hồ Thị Mai Linh		20/3/1990	TCKT		x			1,003	2/9	2,67	15/01/2022	12/12	ĐH	Kế toán	TC	CV	HTT			CC thi tuyển	
13				TCKT																		
14	Nguyễn Trần Tấn Danh	19/01/1980		VHXXH		x			1,003	3/9	3,00	12-01-2022	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	HTT			Đã từng là công chức	
15	Nguyễn Văn Xuân	14/12/1978		VHXXH		x			1,003	4/9	3,33	04-01-2024	12/12	ĐH	QLNN	SC	CV	HTT			CC thi tuyển	
16				VHXXH																		
VI I	XÃ HÀNH TRUNG																					
*	Cán bộ																					
1	Nguyễn Văn Đạo	24/12/1968		BTĐU	CTHĐN D	x			1,003	7/9	4,32	01/01/2023	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	Hoàn thành tốt			Nguồn khác CBCC	
2	Nguyễn Khắc Vương	20/5/1983		PBTĐU		x			1,003	4/9	3,33	05/03/2023	12/12	ĐH	Quân sự cơ sở	TC	CV	Hoàn thành tốt			Tuyển dụng thông qua xét tuyển	
3	Nguyễn Chở	18/8/1965		PCTHĐN D		x			1,003	7/9	4,32	01/01/2023	12/12	ĐH	Luật	TC		Hoàn thành tốt			Từ người HDKCT xã	ND 177
4	Võ Văn Vinh	22/4/1979		CTUBND		x			1,003	5/9	3,66	01/04/2022	12/12	Thạc sĩ, ĐH	Bảo vệ thực vật, Kinh tế phát triển	CC	CV C	Hoàn thành tốt	x		Tuyển dụng thông qua thi tuyển	
5	Phạm Thế Vương	05/11/1981		PCTUBN D		x			1,003	5/9	3,66	01/01/2024	12/12	ĐH	Công tác xã hội	TC	CV	Hoàn thành tốt			xét tuyển CB sang CC	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đàn g viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành công chức...)	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởng	Thời gian tính năng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
6	Nguyễn Thị Quỳnh Vân		06/8/1984	PCTUBN D		x			1,003	5/9	3,66	01/07/2024	12/12	ĐH	Luật	CC	CV C	Hoàn thành tốt	x		Tuyển dụng thông qua thi tuyển	
7	Phan Văn Đồng	07/7/1977		CTMTTQ		x			1,003	2/9	2,67	11/01/2022	12/12	ĐH	Quản lý công	TC	CV	Hoàn thành tốt			Từ người HDKCT xã	
8	Võ Văn Lộc	18/10/1988		BTĐ		x			1,003	3/9	3,00	13/08/2024	12/12	ĐH	CN kỹ thuật hóa học; QLNN	TC	CV	Hoàn thành tốt			Nguồn khác CBCC	
9	Phạm Thị Minh Đức		01/02/1985	CTHPN		x			1,003	1/9	2,34	24/01/2022	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	Hoàn thành XS			Từ người HDKCT xã	
10	Nguyễn Thế Bằng	05/9/1970		CTHND		x			1,003	2/9	2,67	02/04/2022	12/12	ĐH	Kinh tế quản trị doanh nghiệp dầu khí	TC	CV	Hoàn thành XS			Từ người HDKCT xã	
11	Nguyễn Khắc Viễn	09/02/1987		CTHCCB		x			1,003	1/9	2,34	14/05/2022	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	KHTNV			Từ người HDKCT xã	
*	Công chức																					
1	Nguyễn Thanh Hiếu	12/10/1978		CHTQS		x			1,005	5/12	2,66	15/12/2023	12/12	TC; ĐH	Quân sự cơ sở; QLNN	TC		Hoàn thành tốt			Tuyển dụng thông qua xét tuyển	
2	Nguyễn Thị Lệ Oanh		12/4/1983	VPTK					1,003	3/9	3,00	06/01/2022	12/12	ĐH	Quản lý công	SC	CV	Hoàn thành tốt			Tuyển dụng thông qua thi tuyển	
3	Lê Thị Huỳnh Phương		28/02/1993	VPTK		x			1,003	2/9	2,67	15/01/2023	12/12	ĐH	Quản trị kinh doanh	SC	CV	Hoàn thành tốt			Tuyển dụng thông qua thi tuyển	

[illegible]

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đàn g viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởng	Thời gian tính năng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
1	Cao Bá Thành	19/10/1978		BTĐU		x			01.00 2	1/8	4.4	01/9/2023	12/12	ĐH; Th.S	-Th.S Khoa học máy tính; '-ĐH tiếng Anh; '- ĐH Công nghệ thông tin; '-ĐH QLNN	CC	CV C	Hoàn thành xuất sắc	x		CB nguồn từ công chức xét tuyển	
2	Cao Ngọc Hưng	02/02/1979		PBTĐU	CT HNĐD	x			01.00 3	6/9	3,99	01/7/2023	12/12	ĐH	Nông học	TC	CV	Hoàn thành tốt			KCT	
3	Nguyễn Thị Bích Lệ		26/11/1984	PCTHĐN D		x			01.00 3	4/9	3,33	02/7/2022	12/12	ĐH	Quản trị kinh doanh	TC	CV	Hoàn thành tốt			công chức thi tuyển,thuộc đề án 8738	
4	Nguyễn Sĩ Hải	06/12/1974		CTUBND	PBTĐU	x			01.00 3	6/9	3,99	01/4/2023	12/12	ĐH	Kinh tế phát triển	TC	CV	Hoàn thành xuất sắc			CB nguồn từ công chức xét tuyển	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đàn g viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành công chức...)	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởn g	Thời gian tính nâng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
5	Nguyễn Thị Bích Ra		16/11/1980	PCTUBND		x			01.003	3/9	3,00	01/6/2022	12/12	TC, ĐH	-Trung cấp quản lý đất đai - ĐH Quản lý nhà nước	TC	CV	Hoàn thành tốt			CB nguồn từ công chức thi tuyển	
6	Trần Văn Thanh	14/8/1986		PCTUBND		x			01.003	3/9	3,00	01/6/2022	12/12	ĐH	Luật	TC	CV	Hoàn thành tốt			CB nguồn từ công chức xét tuyển	
7	Phạm Cung	02/02/1975		CTMTTQ		x			01.003	4/9	3,33	01/01/2024	12/12	ĐH	Quân sự cơ sở	TC	CV	Hoàn thành xuất sắc			CB từ công chức xét tuyển	
8	Lê Thị Ánh Điểm		27/11/1989	BTĐ		x			01.003	3/9	3,00	12/8/2022	12/12	2 bằng ĐH	-ĐH Quản trị kinh doanh; '-ĐH kế toán	TC	CV	Hoàn thành tốt			KCT	
9	Huỳnh Thị Hồng Nhân		24/6/1976	CTHPN		x			01.003	1/9	2,34	15/3/2022	12/12	TC, ĐH	- TC công tác xã hội; ' - ĐH quản lý nhà nước	TC	CV	Hoàn thành tốt			KCT	
10	Nguyễn Văn Duy Hợp	01/11/1987		CTHND		x			01.003	2/9	2,67	10/6/2024	12/12	2 bằng ĐH	-ĐH Luật và ĐH QL Văn hoá	TC	CV	Hoàn thành tốt			KCT	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thí hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành công chức...)	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởng	Thời gian tính năng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CĐ, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
11	Huỳnh Tấn Tiên	02/6/1983		CTHCCB		x			01.003	1/9	2,34	02/01/2024	12/12	TC, ĐH	Trung cấp an ninh và trật tự xã hội; ĐH quản lý nhà nước	TC	CV	Hoàn thành tốt			KCT	
*	Công chức																					
1	Cao Bá Cường	01/4/1992		CHTQS		x			01.005	2/11	2.06	01/10/2023	12/12	TC	Quân sự cơ sở	TC		Hoàn thành tốt	Đang học ĐH QLNN,t háng 6 tốt nghiệp	Công chức từ xét tuyển		
2	Nguyễn Thị Thu Hà		07/01/1986	VPTK		x			01.003	4/9	3.33	01/6/2022	12/12	ĐH	Kinh tế lao động	TC	CV	Hoàn thành xuất sắc			công chức thi tuyển	
3	Nguyễn Trung Sơn	08/12/1984		ĐCXĐ		x			01.003	4/9	3.33	01/6/2022	12/12	ĐH	Nông học	TC	CV	Hoàn thành tốt			Công chức từ xét tuyển	
4	Võ Duy Khanh	20/10/1985		ĐCXĐ		x			01.003	4/9	3.33	01/01/2023	12/12	ĐH	Kỹ Thuật công trình xây dựng	TC	CV	Hoàn thành tốt			Công chức từ thi tuyển	
5	Đặng Ngọc Vỹ		12/01/1995	TPHT		x			01.003	2/9	2.67	15/01/2023	12/12	ĐH	Luật	TC	CV	Hoàn thành tốt			Công chức từ thi tuyển	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởng	Thời gian tính năng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
6	Nguyễn Thị Thông		02/01/1986	TCKT		x			01.003	4/9	3.33	01/5/2023	12/12	ĐH	Kiểm toán-Kế toán	TC	CV	Hoàn thành tốt			Công chức từ thi tuyển	
7	Phan Phú Thái	08/12/1970		VHXXH		x			01.003	3/9	3.0	01/9/2022	12/12	ĐH	Kế toán	TC	CV	Hoàn thành tốt			Công chức từ thi tuyển	
IX	XÃ HÀNH NHÂN																					
*	Cán bộ																					
1	Huỳnh Văn Thân	21/6/1968		BTD	CTHĐND	x			1,003	7/9	4,32	01-01-2023	12/12	TC; ĐH	Hành chính; Nông học	TC	CV	Hoàn thành tốt			CB nguồn từ công chức xét tuyển	
2	Nguyễn Thị Thúy Hà		16/8/1984	PBTĐ		x			1,003	6/9	3,99	01-07-2024	12/12	TC; ĐH; Thạc sĩ	LĐTL; Luật; Chính sách công	CC	CV C	Hoàn thành tốt	x		CB nguồn từ công chức thi tuyển	
3				CTHĐND																		
4	Võ Thị Thúy Vân		20/7/1984	PCTHĐND		x			1,003	5/9	3,66	01-06-2022	12/12	TC; ĐH	Thanh vận; Nông học	TC	CV	Hoàn thành xuất sắc			Cán bộ nguồn từ Không chuyên trách	
5	Trịnh Xuân Dũng	22/12/1969		CTUBND		x			1,003	4/9	3,33	01-12-2024	12/12	ĐH	QLNN	TC	CV	Hoàn thành tốt			Cán bộ nguồn từ Không chuyên trách	

[illegible]

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đàn g viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởn g	Thời gian tính nâng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
1	Võ Thanh Trí	01/12/1993		CHTQS		x			1,003	1/10	2,10	01-07-2022	12/12	CD	Quân sự	TC	CV	Hoàn thành Tốt		Đại học Luật (Đã Tốt nghiệp)	Công chức xét tuyển	
2	Nguyễn Thị Cư		24/4/1984	VPTK		x			1,003	4/9	3,33	10-05-2024	12/12	TC; ĐH	TC Tin học và nghiệp vụ Văn Phòng; Đại học QLNN	TC	CV	Hoàn thành Tốt			Công chức thi tuyển	
3	Nguyễn Huỳnh Đăng Thức	20/6/1984		VPTK		x			1,003	5/9	3,66	01-05-2024	12/12	TC; ĐH	TC Luật; ĐH Luật	TC	CV	Hoàn thành Tốt			Công chức thi tuyển	
4				VPTK																		
5	Huỳnh Ngọc Cẩn	22/3/1990		ĐCXĐ		x			1,003	2/9	2,67	15-01-2023	12/12	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	TC	CV	Hoàn thành Tốt			Công chức thi tuyển	
6				ĐCXĐ																		
7				ĐCXĐ																		
8	Nguyễn Tiến Dũng	29/12/1979		TPHT		x			1,003	3/9	3,00	01-10-2023	12/12	TC; ĐH	TC QLTTX H ở cơ sở; ĐH Luật	TC	CV	Hoàn thành tốt			Công chức xét tuyển	

[illegible]

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đàn g viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởn g	Thời gian tính năng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CĐ, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
1	Nguyễn Trần Thương	24/8/1987		BTĐU		X			01.00 2	1/8	4,40	01-09-2023	12/12	ĐH	Quản trị kinh doanh	CC	CV C	Hoàn thành tốt	X	Đang học Thạc sĩ ngành Quản Kinh Doanh	Cán bộ nguồn từ công chức thi tuyển	
2	Trịnh Thị Thanh Thúy		#####	PBTĐU	CTHĐN D	X			01.00 3	3/9	3,00	01-07-2022	12/12	TC, ĐH	Trung cấp thanh vận, QLNN	CC	CV	Hoàn thành tốt			Cán bộ nguồn từ người hoạt động KCT xã	
3				CTHĐND																		
4	Đỗ Đình Anh	17/03/1984		PCTHĐN D		X			01.00 3	5/9	3,66	10-11-2023	12/12	ĐH	Kế toán	TC	CV	Hoàn thành tốt			Cán bộ nguồn từ công chức thi tuyển	
5	Trần Văn Thiện	20/12/1971		CTUBND		X			01.00 3	6/9	3,99	24-11-2023	12/12	TC, ĐH	Trung cấp Quân sự, Quản lý kinh doanh	TC	CV	Hoàn thành tốt			Cán bộ từ nguồn công chức xét tuyển	
6	Phạm Văn	20/02/1965		PCTUBND D		X			01.00 3	7/9	4,32	01-01-2023	12/12	ĐH	Luật	TC	CV	Hoàn thành tốt			Cán bộ nguồn từ công chức	Dự kiến nghỉ theo ND 177

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành...)	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởng	Thời gian tính năng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
7	Huỳnh Tin	02/11/1984		PCTUBND		X			01.003	5/9	3,66	01-12-2024	12/12	ĐH, TS	Nuôi trồng thủy sản, QL Tài nguyên MT	TC	CV	Hoàn thành tốt			Cán bộ nguồn từ công chức thi tuyển	
8	Nguyễn Mai Hiền Trang		21/04/1986	CTMTTQ		X			01.003	4/9	3,33	01-12-2024	12/12	TC, ĐH	TC Văn thư - Hành chính, Luật	TC	CV	Hoàn thành tốt			Cán bộ nguồn từ người hoạt động KCT xã	
9	Nguyễn Thị Hồng Thái		02/04/1992	BTĐ		X			01.003	1/9	2,34	28-06-2022	12/12	TC, ĐH	Quản lý đất đai	TC	CV	Hoàn thành xuất sắc			Cán bộ nguồn từ người hoạt động KCT xã	
10	Đinh Thị Kim		20/04/1983	CTHPN		X	Hre		01.003	2/9	2,67	19-01-2024	12/12	TC, ĐH	TC Hành chính, Luật	TC	CV	Hoàn thành tốt			Cán bộ nguồn từ người hoạt động KCT xã	
11	Nguyễn Thị Lê Chính		10/05/1985	CTHND		X			01.003	1/9	2,34	06-04-2022	12/12	TC, ĐH	QL Lao động tiền lương và BHXH, Kế toán	TC	CV	Hoàn thành tốt			Cán bộ nguồn từ người hoạt động KCT xã	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành...)	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởng	Thời gian tính năng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CĐ, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
12	Trần Văn Đồng	01/05/1985		CTHCCB		X			01.003	1/9	2,34	20-06-2022	12/12	TC, CĐ, ĐH		TC	CV	Hoàn thành tốt			Cán bộ nguồn từ người hoạt động KCT xã	
*	Công chức																					
1	Võ Duy Thành	19/8/1985		CHTQS		X			01.003	2/9	2,67	01-01-2024	12/12	TC, ĐH	TC Quận Sự CS, TC tin học, ĐH QLNN	TC	CV	Hoàn thành xuất sắc			Công chức nguồn từ xét tuyển	
2	Nguyễn Thị Thanh Trang		28/11/1980	VPTK		X			01.003	5/9	3,66	01-06-2024	12/12	TC, ĐH	TC Tin học - Nghiệp vụ văn phòng, Hành chính học	TC	CV	Hoàn thành tốt			Công chức nguồn từ xét tuyển	
3	Võ Thị Thùy Giang		20/10/1986	VPTK		X			01.003	2/9	2,67	14-07-2022	12/12	CĐ,ĐH	Hệ thống thông tin quản lý, Kế toán - Doanh nghiệp	TC	CV	Hoàn thành tốt			Công chức nguồn từ thi tuyển	
4	Phạm Ngọc Quang	29/10/1985		ĐCXĐ		X			01.003	2/9	2,67	15-01-2023	12/12	ĐH	kỹ sư Kinh tế xây dựng		CV	Hoàn thành tốt			Công chức nguồn từ thi tuyển	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đàn g viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành công chức...)	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởn g	Thời gian tính nâng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CĐ, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
5	Võ Thị Kim Ngân		01/01/1983	TPHT		X			01.003	5/9	3,66	01-01-2023	12/12	TC, ĐH	TC QLNN, ĐH Luật	TC	CV	Hoàn thành xuất sắc			Công chức nguồn từ thi tuyển	
6	Lê Văn Dũng	24/10/1971		TPHT		X			01.003	3/9	3,00	01-01-2023	12/12	TC, ĐH	Luật	TC	CV	Hoàn thành tốt			Công chức nguồn từ thi tuyển	
7	Võ Nguyên Anh	11/12/1989		TCKT		X			01.003	2/9	2,67	19-07-2022	12/12	TC, CĐ, ĐH	TC Tài chính ngân hàng, Kế toán, Kế toán	TC	CV	Hoàn thành tốt			Cán bộ thành công chức xã thông qua thi sát hạch	
8	Mai Lệ Hiền		15/10/19982	VHXH		X			01.003	4/9	3,33	01-07-2024	12/12	TC, ĐH	TC Báo chí, Công tác xã hội	TC	CV	Hoàn thành tốt			Công chức nguồn từ thi tuyển	
9	Nguyễn Văn Được	26/7/1992		VHXH		X			01a.003	2/10	2,41	12-06-2022	12/12	CĐ, ĐH	CNTT, QLNN	SC	CV	Hoàn thành xuất sắc			Cán bộ thành công chức xã	
XI	XÃ HÀNH THUẬN																					
*	Cán bộ																					
1	Lê Quang Nhu	10/12/1977		BTĐU		x			01,002	1	4.4	01-09-2023	12/12	Thạc sĩ	Chính sách công	Cao cấp	chuyên viên chính h	Hoàn thành tốt	x		Đã từng Công chức huyện (Xét tuyển)	
2	Lê Thanh Hiền	14/10/1977		PBTĐU	CT HĐND	x			01,003	4	3,33	01-10-2023	12/12	ĐH	QLNN	Cao cấp	CV	Hoàn thành tốt			Đã từng Công chức (Xét tuyển)	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đàn g viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởn g	Thời gian tính nâng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị					
3				CTHĐND																	
4	Trần Cà	30/01/1966		PCTHĐN D		x			01,003	6	3,99	08/6/2022	12/12	ĐH	Luật	TC		Hoàn thành tốt		Đã từng Công chức (Xét tuyển)	
5	Phạm Văn Tâm	10/3/1976		CTUBND		x			01,003	7	4,32	01-08-2023	12/12	ĐH	Luật	Cao cấp		Hoàn thành tốt		Đã từng công chức (Xét tuyển)	
6	Trần Ngọc Vinh	12/5/1980		PCTUBN D		x			01,003	5	3,66	01-01-2023	12/12	ĐH	QLNN	TC		Hoàn thành tốt		Đã từng Công chức (thi tuyển)	
7	Nguyễn Hữu Năm	24/7/1980		PCTUBN D		x			01,003	4	3,33	01-09-2023	12/12	ĐH	QLVH	TC		Hoàn thành XS		đã từng Công chức (thi tuyển)	
8	Lê Tấn Hùng	08/5/1971		CTMTTQ		x			01,003	5	3,66	10-10-2023	12/12	ĐH	Luật học	TC		Hoàn thành XS		Đã từng Công chức (Xét tuyển)	
9	Nguyễn Hữu Huynh	26/10/1992		BTĐ		x			01,003	2	2,67	01-07-2022	12/12	ĐH	Q LĐĐ	TC		Hoàn thành tốt		KCT	
10	Phạm Thị Nhung		22/10/1979	CTHPN		x			01.003	3	3,00	02-07-2024	12/12	ĐH	Luật	TC		Hoàn thành XS		KCT	
11	Nguyễn Minh	24/11/1984		CTHND		x			01,003	1	2,34	20-12-2022	12/12	ĐH	kinh tế phát triển	TC		Hoàn thành tốt		KCT	
12	Hồ Văn Cần	01/12/1991		CTHCCB		x			01,003	1	2,34	03-06-2024	12/12	ĐH	Luật kinh tế	TC		Hoàn thành tốt		KCT	
*	Công chức																				
1	Trần Huỳnh Quang	07/5/1990		CHTQS		x			01,004	1	2,10	17-01-2022	12/12	CD	Quản sự cơ sở	TC		Hoàn thành tốt	Đang học ĐH	Công chức (Xét tuyển)	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
16				VHXXH																		
XI I	THỊ TRẤN CHỢ CHÙA																					
*	Cán bộ																					
1	Lê Việt Quân	01/05/1982		BTĐU		x			01.00 2	3	5,08	01-07-2023	12/12	ĐH; ThS	Kỹ sư công nghiệp và công trình nông thôn; Thạc sĩ Kinh tế phát triển	CC LL CT-HC	CV	Hoàn thành tốt	x		Thi tuyển	
2	Nguyễn Thị Thanh Ý		02/12/1985	PBTĐU	CTHĐN D	x			01.00 3	3/9	3,00	01-10-2026	12/12	TC; ĐH	TC Kế toán - lao động tiền lương; TC Công tác xã hội; ĐH Kế toán; ĐH Quản lý Nhà nước	CC	CV	Hoàn thành tốt		Xét Cán bộ thành công chức		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ					Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN					
3				CTHĐND																		
4	Nguyễn Thị Hoàng Mai		29/08/1980	PCTHĐND		x			01.003	4/9	3,33	01-11-2023	12/12	TC; ĐH	TC Kế toán doanh nghiệp; TC Hành chính văn phòng; ĐH Kinh tế phát triển	TC	CV	Hoàn thành tốt			Thi tuyển	
5	Đoàn Tấn Nguyên	23/08/1970		CTUBND		x			01.003	7/9	4,32	1/7/2022	12/12	TC; ĐH	TC Quản lý Nhà nước; ĐH Quản lý Nhà nước	TC	CV	Hoàn thành tốt			Xét tuyển	
6	Ngô Văn Danh	20/11/1984		PCTUBND		x			01.003	3/9	3,33	01-09-2022	12/12	TC; ĐH	TC Luật; ĐH Quản lý đất đai	TC	CV	Hoàn thành tốt			Thi tuyển	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
7	Nguyễn Thị Hoa		10/03/1981	PCTUBND		x			01.003	5/9	3,66	10-11-2023	12/12	CD; ĐH	CD Kế toán - kiểm toán; ĐH Kế toán doanh nghiệp	TC	CV	Hoàn thành tốt			Thi tuyển	
8	Nguyễn Trần Ninh	10/12/1985		CTMTTQ		x			01.003	3/9	3,00	15-10-2024	12/12	TC; ĐH	TC Quân sự cơ sở; ĐH Quản lý Nhà nước	TC	CV	Hoàn thành tốt			Xét tuyển	
9	Hoàng Minh Trí	0'8/8/1994		BTĐ		x			01.003	1/9	2,34	04-11-2024	12/12	ĐH	Sư phạm hoá	SC		Hoàn thành tốt			KCT	
10	Lê Thị Kim Tuyền		04/02/1981	CTHPN		x			01.003	3/9	3,00	01-06-2022	12/12	TC; ĐH	TC Thanh vận; ĐH Quản lý Nhà nước	TC	CV	Hoàn thành tốt			KCT	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT được kiêm nhiệm)	Đàn g viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Mức Lương hiện hưởng				Trình độ				Kết quả đánh giá CBCC năm 2024 của cấp có thẩm quyền	CBCC luân chuyển từ cấp huyện, tỉnh về cấp xã	Đang học chuyên môn cao hơn	Nguồn CBCC (CB nguồn từ công chức (thi hoặc xét hoặc cán bộ thành công chức...), KCT...; CC nguồn từ thi tuyển, xét tuyển, cán bộ thành...)	Dự kiến nghỉ theo chế độ nếu có (nghỉ hưu; ND 177; ND 29; ND 178...)	
		Nam	Nữ						Mã ngạch	Bậc	Hệ số lương hiện hườn g	Thời gian tính năng lương lần sau	Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị						QLNN
11	Võ Thanh Quý	24/10/1988		CTHND		x			01.00 3	3/9	3,00	01-10-2023	12/12	CD;ĐH; ThS	CD Kế toán tổng hợp; ĐH Kế toán - kiểm toán; ĐH Luật kinh tế; ThS Tài chính ngân hàng	TC	CV	Hoàn thành tốt			KCT	
12	Nguyễn Tấn Khoa	02/6/1988		CTHCCB		x			01.00 3	1/9	2,34	19-05-2023	12/12	ĐH	ĐH Luật Kinh tế	TC	CV	Hoàn thành xuất sắc			KCT	
*	Công chức																					
1	Nguyễn cao Xuân	24/10/1985		CHTQS		x			01.00 5	1/12	1,86	12-06-2023	12/12	TC; ĐH	TC Quân sự cơ sở; ĐH Quản lý Nhà nước	TC		Hoàn thành xuất sắc			Xét tuyển	
2	Huỳnh Văn Bốn	10/11/1974		VPTK		x			01,00 4	12/1 2	4,06	01-07-2024	12/12	TC	TC Kế toán; TC Quản lý Nhà nước	TC	TC	Hoàn thành tốt	Đại học Luật		Xét tuyển	

[illegible]

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA HÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 7
DANH SÁCH TRÍCH NGANG CỦA NGƯỜI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ, Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ;
NGƯỜI TRỰC TIẾP THAM GIA CÔNG VIỆC CỦA THÔN, TỔ DÂN PHỐ
(Số liệu tính đến ngày 05/3/2025)
(Kèm theo Công văn số 439/UBND ngày 11/3/2025 của UBND huyện Nghĩa Hành)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	XÃ HÀNH PHƯỚC														
1	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã														
1	Võ Nguyễn Lan Anh	20-08-1994	x	PCT UBMTTQVN xã Hành Phước		x		Không	12/12	ĐH	Kế toán	SC			
2	Trần Thị Ngọc Túy	11-06-1985	x	PCTHND xã Hành Phước		x		Không	12/12	ĐH	Kế toán	TC			
3	Trần Tộ Bán	10-08-1989		PCTHCCB xã Hành Phước		x		Không	12/12	ĐH	QLNN	TC			
4	Bùi Diễm Hương	18-09-1999	x	PBTĐTN xã Hành Phước				Không	12/12	ĐH	Quản trị kinh doanh				
5	Dương Thị Nguyệt Ánh	28-06-1985	x	PCTHPN xã Hành Phước	TBCTMT Thôn Hòa Sơn	x		Không	12/12	ĐH	QLNN	TC			
6	Phạm Ngọc Thiên	02-12-1997		PCHTQS xã Hành Phước		x		Không	12/12	CD	Quản sự cơ sở			ĐH QLNN	
7	Nguyễn Thị Xuân Thu	27-10-1982	x	TC-VP Đảng ủy xã Hành Phước		x		Không	12/12	TC	Thanh vận	TC			
8	Lê Thị Noa	08-08-1989	x	KT-TG-DV xã Hành Phước		x		Không	12/12	ĐH	Kế toán	TC			
9	Nguyễn Thị Kiều Diễm	15-01-1987	x	VH-TD-TT-CTXH-TE xã Hành Phước		x		Không	12/12	ĐH	Kế toán	TC			
10	Vũ Thị Thúy Hà	16-07-1980	x	XD-ĐT-MT-TM-DV-TTCN xã Hành Phước		x		Không	12/12			SC		ĐH QLNN	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
11	Nguyễn Hoàng Mỹ	01-04-1990		GT-TL-KN-TY xã Hành Phước		x		Không	12/12	TC, ĐH	TC Thú y, ĐH Luật Kinh tế	SC			
12	Trần Thị Kim Uyên	04-09-1979	x	TQ-VT-LT xã Hành Phước		x		Không	12/12	TC	Luật	TC			
13	Nguyễn Bá	01-01-1968		ĐTT-QLNVH xã Hành Phước				Không	11/12						
2	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố														
1	Phạm Thị Yến	20-04-1968	x	BTCB thôn An Chi Tây	TBCTMT Thôn An Chi Tây	x		Không	12/12			SC			
2	Ngô Văn Lâm	20-12-1962		BTCB thôn An Chi Đông	Trưởng thôn An Chi Đông	x		Không	12/12	TC	Hành chính	TC			
3	Lê Văn Bốn	14-08-1962		BTCB thôn Đề An	Trưởng thôn Đề An	x		Không	12/12	TC	Công an	SC			
4	Võ Minh Tân	01-01-1965		BTCB thôn Hòa Mỹ	TBCTMT thôn Hòa Mỹ	x		Không	12/12			TC			
5	Đoàn Văn Tháo	16-04-1956		BTCB thôn Thuận Hòa	Trưởng thôn Thuận Hòa	x		Không	12/12			SC			
6	Nguyễn Đình Trung	01-06-1985		BTCB thôn Hòa Vinh	TBCTMT thôn Hòa Vinh	x		Không	12/12						
7	Phạm Công Giang Anh	20-01-1982		BTCB thôn Hòa Thọ	TBCTMT Thôn Hòa Thọ	x		Không	12/12			SC			
8	Đào Thị Như Thủy	16-06-1985	x	BTCB thôn Hòa Sơn	Trưởng thôn Hòa Sơn	x		Không	12/12			SC			
9	Lê Thành Trung	20-10-1978		Trưởng thôn An Chi Tây		x		Không	12/12			SC			
10	Trần Thị Thúy Hằng	10-10-1987	x	TBCTMT thôn An Chi Đông	Bí thư Chi đoàn thôn An Chi Đông	x		Không	12/12	CD	Kế toán	SC			
11	Dương Thị Nguyệt Ánh	28-06-1985	x	TBCTMT Thôn Hòa Sơn		x		Không	12/12	ĐH	QLNN	TC			
12	Văn Khải Thành	11-08-1966		Trưởng thôn Hòa Mỹ		x		Không	12/12	CD	Sư phạm sư - chính trị				
13	Nguyễn Anh	04-01-1968		Trưởng thôn Hòa Vinh		x		Không	12/12	ĐH	QLNN	TC			
14	Huỳnh Thị Nữ	01-01-1967	x	TBCTMT thôn Thuận Hòa		x		Không	12/12	CD	Sư phạm tiểu học				
15	Trương Ngọc Hùng	08-04-1980		Trưởng thôn Hòa Thọ		x		Không	12/12			SC			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, DH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
16	Nguyễn Thị Lệ Ánh	02-02-1961	x	TBCTMT thôn Đề An		x		Không	12/12	CD	Sư phạm mầm non	SC			
3	Người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố														
1	Nguyễn Phở	04-08-1955		CHTHCCB thôn An Chi Tây				Không	9/12						
2	Cao Văn Nam	02-03-1956		CHTHCCB thôn An Chi Đông				Không	7/12						
3	Trần Đức Lộc	18-09-1962		CHTHCCB thôn Đề An				Không	9/12						
4	Đỗ Thạch Bằng	20-04-1958		CHTHCCB thôn Thuận Hòa				Không	9/12						
5	Nguyễn Văn Thành	13-03-1965		CHTHCCB thôn Hòa Mỹ				Không	9/12						
6	Lê Chi Ngân	05-05-1955		CHTHCCB thôn Hòa Vinh				Không	6/12						
7	Điệp Thùy Danh	30-04-1956		CHTHCCB thôn Hòa Thọ				Không	9/12						
8	Nguyễn Duy Tài	01-01-1957		CHTHCCB thôn Hòa Sơn		x		Không	6/12						
9	Nguyễn Thị Mỹ Nhiên	12-08-1991	x	CHTPN thôn An Chi Tây		x		Không	9/12						
10	Phan Thị Thu	01-05-1968	x	CHTPN thôn An Chi Đông				Không	9/12						
11	Lê Thị Lâm Hồng	23-12-1973	x	CHTPN thôn Đề An		x		Không	9/12						
12	Võ Thị Thu	22-02-1969	x	CHTPN thôn Hòa Sơn				Không	9/12						
13	Phan Thị Nhị	01-01-1960	x	CHTPN thôn Hòa Mỹ				Không	9/12						
14	Nguyễn Thị Xuân Thương	10-12-1966	x	CHTPN thôn Thuận Hòa				Không	9/12						
15	Phan Thị Em	12-04-1966	x	CHTPN thôn Hòa Vinh				Không	9/12						
16	Trần Thị Thu	02-04-1967	x	CHTPN thôn Hòa Thọ				Không	9/12						
17	Phan Sớ	10-06-1960		CHTND thôn An Chi Tây				Không	8/12						

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
18	Lê Văn Chung	22-02-1964		CHTND thôn An Chi Đông				Không	6/12						
19	Nguyễn Tuấn Khanh	07-12-1958		CHTND thôn Đề An				Không	9/12						
20	Võ Hữu Anh	10-03-1962		CHTND thôn Thuận Hòa				Không	9/12						
21	Nguyễn Thế Hoan	22-04-1957		CHTND thôn Hòa Mỹ				Không	11/12						
22	Võ Văn Bảy	24-06-1954		CHTND thôn Hòa Thọ				Không	9/12						
23	Hồ Sỹ Nhung	14-04-1952		CHTND thôn Hòa Sơn				Không	10/12						
24	Nguyễn Thị Hải	24-09-1968	x	CHTND thôn Hòa Vinh				Không	9/12						
25	Lưu Thị Như Bình	10-10-2000	x	BTCĐTN thôn An Chi Tây		x		Không	12/12	ĐH	Ngôn ngữ Anh	SC			
26	Phan Ngọc Đoàn	12-06-1996		BTCĐTN thôn Đề An		x		Không	12/12						
27	Nguyễn Bá Nhẫn	28-11-1992		BTCĐTN thôn Hòa Mỹ		x		Không	11/12						
28	Nguyễn Thị Bé Tiền	02-06-1989	x	BTCĐTN thôn Thuận Hòa		x		Không	12/12	CD	Kế toán				
29	Nguyễn Viết Lam	10-08-1987		BTCĐTN thôn Hòa Vinh		x		Không	12/12						
30	Nguyễn Đình Thịnh	17-07-1991		BTCĐTN thôn Hòa Thọ		x		Không	12/12						
31	Phạm Thị Sâm	26-07-1990	x	BTCĐTN thôn Hòa Sơn				Không	12/12	TC	Kế toán				
32	Trần Thị Thúy Hằng	10-10-1987	x	BTCĐTN thôn An Chi Đông		x		Không	12/12	CD	Kế toán	SC			
II	HÀNH TÍN ĐÔNG														
1	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã														
1	Trần Ngọc Phiên	10/10/1988		PCT UBND TQVN xã Hành Tín Đông		x		Không	12/12	ĐH	Kinh tế phát triển	TC			
2	Lê Quốc Duy	20/12/1997		PBT Đoàn xã Hành Tín Đông				Không	12/12	CD	Quản lý xây dựng	SC		Đang học đại học	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
3	Lý Thị Xuân Thanh	11/11/1973	x	PCT Hội LHPN xã Hành Tín Đông		x		Không	12/12	TC	Hành chính	TC			
4	Nguyễn Ngọc Sinh	14/02/1996		PCT Hội ND xã Hành Tín Đông		x		Không	12/12	CD	Sư phạm Sư	TC		Đang học đại học	
5	Nguyễn Văn Trọng	05/02/1983		PCT Hội CCB xã Hành Tín Đông	Kiểm Bí thư chi bộ Thôn Đồng Giữa	x		Không	12/12	SC	Điện	TC		Đang học đại học	
6	Võ Thị Thu Thùy	29/12/1998	x	Kiểm tra - Tuyên Giáo - Dân vận		x		Không	12/12	ĐH	QLNN	SC			
7	Tô Thị Mỹ Linh	02/01/1994	x	Tổ chức - Văn phòng Đảng ủy				Không	12/12	ĐH	Kế toán				
8	Lê Trung Thành	03/8/1984		PCT Trưởng BCH QS xã Hành Tín Đông		x		Không	12/12	TC	Quản sự	TC		Đang học đại học	
9	Lê Phúc Chánh	02/02/1980		Đài Truyền thanh - Quản lý Nhà văn hóa				Không	12/12	TC	Hành chính	SC			
10	Lê Thị Thanh Tuyền	16/3/1983	x	Văn hóa, TDTT, công tác xã hội, trẻ em		x		Không	12/12	ĐH	Kinh tế phát triển	TC			
11	Nguyễn Chí Thành	09/01/1994		Giao thông, thủy lợi, khuyến nông, thú y		x		Không	12/12	TC	Thú y	SC		Đang học đại học	
12	Lâm Phương Anh	03/9/1986	x	Thủ quỹ, văn thư - Lưu trữ	Kiểm trưởng thôn Đồng Giữa	x		Không	12/12	TC	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	SC		Đang học đại học	
2	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố														
1	Trần Văn Tiến	1993		BTCB thôn Trường Lệ		x		Không	12/12	CD		SC			
2	Nguyễn Văn Thanh	1986		BTCB thôn Khánh Giang		x		Không	12/12			SC			
3	Nguyễn Công Trọng	1981		BTCB thôn Nhơn Lộc 1	Kiểm Trưởng thôn	x		Không	12/12	TC		SC			
4	Trương Tín	1974		BTCB thôn Nhơn Lộc 2	Kiểm Trưởng thôn	x		Không	12/12			SC			
5	Nguyễn Văn Trọng	05/02/1983		Bí thư chi bộ Thôn Đồng Giữa		x		Không	12/12	SC	Điện	TC		Đang học đại học	
6	Nguyễn Ngọc Ân	1985		BTCB thôn Xuân Hòa	Kiểm Trưởng thôn	x		Không	12/12	TC		SC			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, DH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
7	Cao Thanh Hà	1975		Trưởng thôn Trường Lệ		x		Không	12/12			SC			
8	Nguyễn Văn Trãi	1994		Trưởng thôn Khánh Giang		x		Không	12/12	TC					
9	Lâm Phương Anh	03/9/1986	x	Trưởng thôn Đồng Giữa		x		Không	12/12	TC	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	SC		Đang học đại học	
10	Phạm Thị Thu Hà	1979	x	Trưởng Ban CTMT Trường Lệ		x	Hre	Không	7/12						
11	Đoàn Việt Hùng	1972		Trưởng Ban CTMT Khánh Giang		x		Không	11/12			SC			
12	Huỳnh Tấn Ảnh	1981		Trưởng Ban CTMT Nhơn Lộc 1		x		Không	12/12	SC		TC			
13	Võ Văn Tâm	1960		Trưởng Ban CTMT Nhơn Lộc 2		x		Không	9/12			SC			
14	Lê Anh Thuyên	1966		Trưởng Ban CTMT Đồng Giữa		x		Không	9/12						
15	Hồ Xuân Mỹ	1958		Trưởng Ban CTMT Xuân Hòa		x		Không	9/12						
3	Người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố														
1	Đinh Văn Phi	1994		BTCĐ thôn Trường Lệ			H're	Không	9/12						
2	Đinh Tài Châu	1990		BTCĐ thôn Khánh Giang		x	H're	Không	8/12						
3	Phạm Hồng Thái	1993		BTCĐ thôn Nhơn Lộc 1		x		Không	9/12						
4	Lê Duy Thạch	1991		BTCĐ thôn Nhơn Lộc 2		x		Không	12/12	CD					
5	Trần Thị Thương	1992	x	BTCĐ thôn Đồng Giữa				Không	12/12						
6	Huỳnh Thị Ngọc Giang	1990	x	BTCĐ thôn Xuân Hòa				Không	12/12	TC					
7	Lê Văn Thu	1969		CHT CH CCB Trường Lệ				Không	7/12						
8	Nguyễn Văn Bạo	1974		CHT CH CCB Khánh Giang		x		Không	9/12						

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
9	Nguyễn Việt Hùng	1956		CHT CH CCB Nhon Lộc 1				Không	9/12						
10	Phạm Quốc Việt	1953		CHT CH CCB Nhon Lộc 2				Không	9/12						
11	Chế Thanh Phương	1951		CHT CH CCB Đồng Giữa				Không	7/12						
12	Võ Tấn Sinh	1959		CHT CH CCB Xuân Hòa				Không	8/12						
13	Mai Thị Thu	1962	x	CHT CH PN Trường Lệ				Không	7/12						
14	Nguyễn Thị Kim Chung	1970	x	CHT CH PN Khánh Giang				Không	9/12						
15	Đào Thị Tân	1964	x	CHT CH PN Nhon Lộc 1		x		Không	9/12						
16	Nguyễn Thị Quyên	1973	x	CHT CH PN Nhon Lộc 2				Không	9/12						
17	Ngô Thị Thúy Huyền	1986	x	CHT CH PN Đồng Giữa				Không	12/12						
18	Nguyễn Thị Cam	1970	x	CHT CH PN Xuân Hòa				Không	9/12						
19	Huỳnh Tấn Lân	1965		CHT CH ND Trường Lệ				Không	8/12						
20	Nguyễn Nhâm	1974		CHT CH ND Khánh Giang		x		Không	12/12						
21	Nguyễn Ngọc Dũng	1968		CHT CH ND Nhon Lộc 1				Không	12/12	TC		SC			
22	Đỗ Sinh	1973		CHT CH ND Nhon Lộc 2				Không	10/12						
23	Đoàn Trọng	1963		CHT CH ND Đồng Giữa				Không	9/12						
24	Hồ Chí Thái	1963		CHT CH ND Xuân Hòa				Không	9/12						
III	HÀNH TÍN TÂY														
1	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã														
1	Lê Thị Kim Tuyền	06-07-1987	x	PCT HLHPN	PCT HPHPN kiêm VP ĐU	x		Không	12/12	TC	kế toán	CS		ĐH Luật	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
2	Đỗ Minh Thông	15-04-1981		Tuyên giáo, dân vận, UBKT	Mặt trận thôn	x		Không	12/12	TC	Công an	TC		ĐH Luật	
3	Lê Thị Bích Mơ	10-06-1999	x	PBT Đoàn TN		x		Không	12/12	ĐH	kế toán	SC			
4	Nguyễn Văn Hoà	28-01-1969		PCT HDND				Không	9/12	TC	CT xã hội	SC			
5	Phan Thanh Tin	25-03-1991		CB thú y. Khuyến nông				Không	12/12	CD	Chăn nuôi				
6	Nguyễn Thị Kim Tuyết	1968	x	văn hóa, dân số, công tác xã hội				Không	9/12						
7	Đình Tuấn	10-05-1990		Quản lý nhà VH, Đài TT		x	Hre	Không	12/12	TC	Âm nhạc				
8	Phạm Thanh	10-02-1992		PCT HCCB	Trưởng thôn	x	Hre	Không	12/12	ĐH	QLNN	TC			
9	Phạm Thị Minh Ân	10-10-1990	x	CB VTLT		x		Không	12/12	ĐH	Xây dựng	SC			
10	Nguyễn Văn Quý	06-05-1997		Phó BCH Quân sự		x		Không	12/12	ĐH	QLNN	TC			
11	Nguyễn Long	25-01-1997		PCT MTTQVN xã				Không	12/12	ĐH	Luật				
2	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố														
1	Nguyễn Tấn Lực	12-09-1967		BTCB thôn Tân Hòa	Trưởng ban MT	x		Không	12/12	SC					
2	Nguyễn Văn Thanh	10-10-1965		BTCB thôn Tân Phú	Trưởng ban MT	x		Không	12/12	SC					
3	Nguyễn Văn Như	17-01-1961		BTCB thôn TLong Bình	Trưởng ban MT	x		Không	12/12	TC		TC			
4	Võ Anh Thiên	10-03-1980	x	BTCB thôn Đồng Miếu	Trưởng thôn	x		Không	12/12	SC					
5	Phạm Văn Vạn	20-05-1986		BTCB thôn Phú Thọ	Trưởng thôn	x		Không	12/12	ĐH					
6	Huỳnh Minh Tuấn	11-06-1979		BTCB thôn Phú Khương	Trưởng thôn	x		Không	12/12	TC	Công an				
7	Phạm Thị Hạnh	22-05-1999		BTCB thôn Trùng Kè 1	Trưởng ban MT	x	Hre	Không	12/12						
8	Đình Thị Long	16-06-1992		BTCB thôn Trùng Kè 2	Trưởng ban MT	x	Hre	Không	12/12						

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
9	Nguyễn Văn Hùng	06/6/1972		Trưởng thôn Tân Hòa		x		Không	12/12						
10	Mai văn Toàn	06/8/1978		Trưởng thôn Tân Phú		x		Không	12/12						
11	Phạm Thị Chín	14/5/1997	x	Trưởng thôn Trũng Kè 1		x	Hre	Không	12/12						
12	Phạm Thanh	10/2/1992		Trưởng thôn Trũng Kè 2	PCT Hội CCB kiêm TT	x	Hre	Không	12/12	ĐH	QLNN	TC			
13	Nguyễn Thị Hàng	12/8/1981	x	Trưởng Ban MT thôn Đồng Miếu		x		Không	12/12	TC	13				
14	Hồ Minh Lộ	24/9/1978		Trưởng thôn Long Bình		x		Không	12/12						
15	Nguyễn Tấn Boi	20/10/1971		Trưởng Ban MT thôn Phú Thọ	CT Hội CCB xã kiêm Mặt trận thôn	x		Không	12/12	ĐH	QLNN	TC			
3	Người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố														
1	Trần Như Sơn	8-4-1990		CHT Hội ND thôn Tân Hòa				Không	12/12						
2	Võ Việt	14-04-1962		CHT Hội ND thôn Tân Phú				Không	10/12						
3	Đoàn Tấn Quy	16-02-1960		CHT Hội ND thôn Long Bình		x		Không	9/12						
4	Nguyễn Văn Đạt	13-09-1981		CHT Hội ND thôn Đồng Miếu				Không	12/12						
5	Lê Vạn Linh	2-10-1965		CHT Hội ND thôn P. Khương				Không	9/12						
6	Nguyễn Sơn	12-07-1975		CHT Hội ND thôn Phú Thọ				Không	9/12						
7	Phạm Thị Tám	08-03-1990	x	CHT Hội ND thôn Trũng Kè 1		x	Hre	Không	9/12						
8	Phạm Huyền	15-05-1982		CHT Hội ND thôn Trũng Kè 2		x	Hre	Không	9/12						
9	Trương Thị Ý Nguyên	12-02-1996	x	Chi đoàn thôn Tân Hòa		x		Không	12/12	ĐH	Mầm non				
10	Lê Thị Thảo	10-05-1988	x	Chi đoàn thôn Tân Phú				Không	12/12	CD	Nấu ăn				

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
11	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	01-01-1989		Chi đoàn thôn Long Bình				Không	12/12						
12	Võ Việt Tuấn	22/9/1996		Chi đoàn thôn Đồng Miếu		x		Không	12/12	ĐH	Hoá học				
13	Lê Thị Thuý Nương	6/6/1989	x	Chi đoàn thôn Phú Khương				Không	12/12	TC	nấu ăn				
14	Phạm Quốc Mẫn	25/7/1995		Chi đoàn thôn Phú Thọ		x		Không	12/12						
15	Phạm Văn Hiệu	08-08-1998		Chi đoàn thôn Trũng Kè 1			Hre	Không	12/12						
16	Đinh Văn Phổ	06-06-2000		Chi đoàn thôn Trũng Kè 2			Hre	Không	12/12						
17	Phạm Thị Chi	1995	x	Chi hội PN thôn Tân Hòa		x		Không	12/12						
18	Đỗ Thị Thịnh	1964	x	Chi hội PN thôn Tân Phú				Không	9/12						
19	Đào Thị Diễm	1973	x	Chi hội PN thôn Long Bình				Không	9/12						
20	Võ Thị Niên	1966	x	Chi hội PN thôn Đồng Miếu				Không	9/12						
21	Phạm Thị Thu	1970	x	Chi hội PN thôn Phú Khương				Không	9/12						
22	Nguyễn Thị Ngọc	1966	x	Chi hội PN thôn Phú Thọ				Không	9/12						
23	Phạm Thị Linh	1981	x	Chi hội PN thôn Trũng Kè 1		x		Không	6/12						
24	Phạm Thị Thùy	2004	x	Chi hội PN thôn Trũng Kè 2				Không	12/12						
25	Võ Thị Kim Chung	1952	x	Chi hội CCB thôn Tân Phú				Không	9/12						
26	Nguyễn Tấn Đông	1954		Chi hội CCB thôn Tân Phú				Không	8/12						
27	Nguyễn Hữu máy	1957		Chi Hội CCB thôn Tân Hòa		x		Không	8/12						
28	Phan Hai	1962		Chi Hội CCB thôn Long Bình				Không	7/12						

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
1	Huỳnh Thị Thu Trang	15-12-1993	x	Bí thư Chi bộ thôn Châu Me		x		Không	12/12	TC	Thư viện - thiết bị trường học	TC			
2	Cao Văn Đông	11-10-1964		Bí thư Chi bộ thôn Xuân Ba		x		Không	12/12	TC	TC kế toán	TC			
3	Nguyễn Tấn Bảy	10-02-1962		Bí thư Chi bộ thôn An Ba		x		Không	12/12	ĐH	ĐH QLNN	TC			
4	Huỳnh Văn Tiến	01/01/1963		Bí thư Chi bộ thôn Mỹ Hưng		x		Không	12/12	CD	Cử nhân CD SP	SC			
5	Đào Quang Đạo	20-10-1985		Bí thư Chi bộ thôn Ba Bình		x		Không	12/12	TC	TC kiểm lâm ; TC QLHC TTXH	SC			
6	Nguyễn Thị Thu Hương	14-04-1964	x	Bí thư Chi bộ thôn Xuân Đình		x		Không	12/12	TH	TH sư phạm tiểu học	SC			
7	Nguyễn Văn Xã	15-09-1963		Bí thư Chi bộ thôn Đồng Xuân		x		Không	12/12	ĐH	Đại học hóa	TC			
8	Nguyễn Văn	20-08-1963		Bí thư Chi bộ thôn Thuận Hòa		x		Không	12/12	TC		SC			
9	Mai Thị Thúy Hồng	04-02-1987	x	Trưởng thôn Châu Me		x		Không	12/12	TC	Trung cấp kế toán	SC			
10	Bùi Xuân Thê	19-05-1959		Trưởng thôn Xuân Ba		x		Không	12/12	TC	TC Hành chính QLNN	TC			
11	Nguyễn Tấn Cường	04-08-1987		Trưởng thôn An Ba		x		Không	12/12			SC			
12	Lê Thị Xuân Thanh	5/12/1967	x	Trưởng thôn Mỹ Hưng		x		Không	12/12	SC	Sơ cấp phụ vận	SC			
13	Lê Thị Hồng Tuyết	18-03-1968	x	Trưởng thôn Đồng Xuân		x		Không	12/12	CD	Cao Đẳng sư phạm	SC			
14	Phan Văn Huy	20-11-1986		Trưởng thôn Ba Bình		x		Không	12/12	TC	Trung cấp xây dựng	SC			
15	Trương Văn Hà	02-09-1978		Trưởng thôn Xuân Đình		x		Không	12/12	TC	Trung cấp An Ninh	SC			
16	Võ Văn Viên	04-11-1969		Trưởng thôn Thuận Hòa		x		Không	12/12			SC			
17	Trần Đức Đệ	20-11-1960		Mất Trăn Thôn				Không	12/12			SC			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
18	Huỳnh Trung	23-05-1964		Mất Trân Thôn				Không	12/12			SC			
19	Trần Công Châu	01-02-1951		Mất Trân Thôn				Không	12/12			SC			
20	Phan Diễm	04-03-1950		Mất Trân Thôn				Không	12/12	TC	Trung cấp nông nghiệp	TC			
21	Cao Văn Tinh	08-07-1958		Mất Trân Thôn				Không	12/12			SC			
22	Nguyễn Thị Din	16-09-1960		Mất Trân Thôn				Không	12/12			SC			
23	Nguyễn Đình Việt	24-02-1953		Mất Trân Thôn				Không	12/12			SC			
24	Nguyễn Tấn Hòe	17-04-1968		Mất Trân Thôn				Không	12/12			SC			
3	Người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố														
1	Phan Thị Vê	25-07-1971	x	CHPN.Xuân Đình				Không	12/12						
2	Lê Thị Hồng	02-01-1985	x	CHPN.Thuận Hòa				Không	12/12						
3	Trần Thị Mỹ Hưng	06-06-1962	x	CHPN.Ba Bình				Không	12/12						
4	Bùi Thị Một	10-02-1969	x	CHPN.Đồng Xuân				Không	12/12						
5	Nguyễn Thị Xuân Lan	10-01-1967	x	CHPN.Mỹ Hưng				Không	12/12						
6	Nguyễn Thị Thanh Nhàng	09-11-1991	x	CHPN.An Ba		x		Không	12/12	CD	CD Dược				
7	Lê Thị Trúc	12-02-1991	x	CHPN.Xuân Ba		x		Không	12/12						
8	Phùng Thị Lam	10-02-1969	x	CHPN.Châu Me				Không	12/12						
9	Cao Văn Thư	08-05-1962		CHND.Châu Me				Không	9/12						
10	Nguyễn Tấn Hồng	02-02-1949		CHND.Xuân Ba				Không	9/12						
11	Nguyễn Công	20-01-1959		CHND.Mỹ Hưng				Không	9/12						
12	Huỳnh Ngọc Quang	15-04-1965		CHND.Đồng Xuân				Không	9/12						
13	Nguyễn Hùng	14-03-1954		CHND.Ba Bình				Không	9/12						
14	Trần Trang	01-01-1967		CHND.Xuân Đình				Không	9/12						

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
15	Trần Tuấn	08-02-1964		CHND.An Ba		x		Không	9/12						
16	Trần Bảo Lộc	28-02-1998		CHND.Thuận Hòa		x		Không	9/12						
17	Nguyễn Văn Bốn	1956		CHCCB.Xuân Ba				Không	9/12						
18	Trịnh Văn Bốn	1958		CHCCB.An Ba		x		Không	12/12						
19	Cao Văn Lực	1/3/1957		CHCCB.Mỹ Hưng				Không	9/12						
20	Huỳnh Thanh Tường	1958		CHCCB.Xuân Đình		x		Không	9/12						
21	Trần Công Châu	1/2/1951		CHCCB.Đồng Xuân		x		Không	9/12						
22	Lê Quang Nhuận	10/10/1960		CHCCB.Châu me				Không	9/12						
23	Lê Anh Tuấn	3/6/1961		CHCCB.Thuận Hòa				Không	9/12						
24	Võ Văn Thắm	10/12/1955		CHCCB.Ba Bình				Không	9/12						
25	Nguyễn Thị Thu Hằng	9/9/2000	x	ĐTN .Châu Me				Không	12/12						
26	Nguyễn Đức Hoàng	4/8/1992		ĐTN .Xuân ba				Không	9/12						
27	Hồ Xuân Thu	10/2/1995		ĐTN .An Ba		x		Không	12/12	ĐH	ĐH XD cầu đường				
28	Phạm Thanh Sang	10/8/1992		ĐTN .Mỹ Hưng				Không	9/12						
29	Trần Thanh Cường	06/9/1991		ĐTN .Đồng Xuân				Không	12/12	TC	TC XD dân dụng				
30	Huỳnh Đức Trường	10/9/1990		ĐTN .Xuân Đình		x		Không	11/12						
31	Nguyễn Mậu Anh Kiệt	23/10/1994		ĐTN .Thuận Hòa				Không	10/12						
32	Lê Thị Thúy Diệu	2/6/1989	x	ĐTN.Ba Bình				Không	12/12	CD	CD quản trị KD				
V	XÃ HÀNH THIỆN														
1	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã														
1	Mai Thị Bích Hoà	21/3/1995	Nữ	Tổ chức - Văn phòng Đảng ủy		0	Kinh	Không	12/12	ĐH	Khoa học - Môi trường				

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
2	Lê Minh Tính	25/10/1972	Nam	Phó Chủ tịch UBMTTQVN		X	Kinh	Không	12/1 2	ĐH	Công tác xã hội	TC			
3	Huỳnh Trung Phong	23/11/1987	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông.Dân		X	Kinh	Không	12/1 2	TC: ĐH:	Công tác xã hội; Tài chính - Ngân hàng	SC			
4	Đỗ Văn Việt	19/5/1959	Nam	Phó Chủ tịch Hội CCB		X	Kinh	Không	12/1 2	TC	Kế toán	SC			
5	Lê Thị Tàn	25/02/1981	Nữ	Phó Chủ tịch Hội LH Phụ Nữ		X	Kinh	Không	12/1 2	ĐH	Quản lý Nhà nước	TC			
6	Lê Minh Vương	02/01/1999	Nam	Phó Bí thư Đoàn		X	Kinh	Không	12/1 2	ĐH	Quản lý Nhà nước	TC			
7	Nguyễn Thị Hợp Viên	20/9/1985	Nữ	Phó CHTQS		X	Kinh	Không	12/1 2	ĐH	Luật	TC			
8	Trịnh Thị Thu Mai	02/6/1982	Nữ	VH, TD, TT - CTXH, DS, bảo vệ trẻ em		X	Kinh	Không	12/1 2	ĐH	Công tác xã hội; Kế toán	TC			
9	Trần Tú Khoa	05/01/1984	Nam	Đài TT - QL nhà VH		X	Kinh	Không	12/1 2	TC	QLNN về ANTT	SC			
10	Đặng Thị Kim Thủy	08/10/1978	Nữ	GT - TL - Khuyến nông - Thú y cơ sở	Chi hội trưởng Chi hội Hội Phụ nữ thôn	X	Kinh	Không	12/1 2	TC	Chăn nuôi - Thú y	SC		ĐH Thú Y	
11	Nguyễn Thị Việt	02/01/1989	Nữ	Thủ quỹ - VTLT		X	Kinh	Không	12/1 2	TC	Kế toán	SC		ĐH QLNN	
II	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố														
1	Nguyễn Ngọc Văn	10/02/1964	Nam	Bí thư Chi bộ thôn Vạn Xuân 1		X	Kinh	Không	12/1 2	ĐH	Quản lý Nhà nước	TC			
2	Lê Thị Tàn	25/02/1981	Nữ	Trưởng thôn Vạn Xuân 1	Phó Chủ tịch Hội LH Phụ nữ xã	X	Kinh	Không	12/1 2	ĐH	Quản lý Nhà nước	TC			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CĐ, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
3	Nguyễn Xuân Lực	10-12-1980	Nam	Trưởng BCT Mặt Trận thôn Vạn Xuân 1		X	Kinh	Không	9/12						
4	Nguyễn Văn Cầm	21/01/1961	Nam	Bí thư Chi bộ thôn Vạn Xuân 2		X		không		Đại học	Sư phạm	TC			
5	Bùi Quang Trường	#####	Nam	Trưởng thôn Vạn Xuân 2		X	Kinh	Không	12/12	CĐ	Điện				
6	Lữ Thị Chánh	01/08/1968	Nữ	Trưởng BCT Mặt Trận thôn Vạn Xuân 2		X	Kinh	Không	9/12						
7	Cao Văn Lý	17/12/1962	Nam	Bí thư Chi bộ thôn Bàn Thới	Trưởng thôn Bàn Thới	X	Kinh	Không	12/12			SC			
8	Nguyễn Thị Oanh Vũ	29/08/1982	Nữ	Trưởng BCT Mặt Trận thôn Bàn Thới		X	Kinh	Không	12/12			SC			
9	Võ Hữu Trung	20/05/1978	Nam	Bí thư Chi bộ thôn Ngọc Sơn	Trưởng thôn Ngọc Sơn	X	Kinh	Không	12/12			SC			
10	Mai Thị Hoa	06/02/1972	Nữ	Trưởng BCT Mặt Trận thôn Ngọc Sơn		X	Kinh	Không	9/12			SC			
11	Hoàng Thị Thu Ân	30/12/1966	Nữ	Bí thư Chi bộ thôn Phú Lâm Tây		X	Kinh	Không	12/12	ĐH	Sư phạm	TC			
12	Nguyễn Thị Triều Phú	#####	Nữ	Trưởng thôn Phú Lâm Tây	Chi Hội trưởng Chi Hội Nông Dân	X	Kinh	Không	12/12	TC	Kế toán	SC			
13	Nguyễn Tien	27/12/1955	Nam	Trưởng BCT Mặt Trận thôn Phú Lâm Tây		X	Kinh	Không	12/12	TC	Nông nghiệp	TC			
14	Nguyễn Thị Dung	10-11-1990	Nữ	Bí thư Chi bộ thôn Phú Lâm Đông	Trưởng thôn Phú Lâm Đông	X	Kinh	Không	12/12	TC	Điều dưỡng Đa khoa				

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
15	Nguyễn Trọng Phan	04/09/1964	Nam	Trưởng BCT Mặt Trận Phú Lâm Đông		X	Kinh	Không	9/12			SC			
III	Người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố														
1	Trần Thị Kim Liên	1961	Nữ	Chi hội trưởng Chi Hội Phụ nữ thôn Vạn Xuân 1				Không	9/12						
2	Lữ Vũ	20/08/1958	Nam	Chi hội trưởng Chi Hội Nông Dân thôn Vạn Xuân 1				Không	9/12						
3	Nguyễn Anh Đức	25-09-1961	Nam	Chi hội trưởng Chi Hội CCB thôn Vạn Xuân 1				Không	9/12						
4	Lữ Thị Kim Duyên	10/04/1994	Nữ	Bí thư Chi Đoàn thôn Vạn Xuân 1				Không	9/12						
5	Đặng Thị Kim Thủy	08/10/1978	Nữ	Chi hội trưởng Chi Hội Phụ nữ thôn Vạn Xuân 2	GT - TL - KN - Thú y cơ sở Kiêm nhiệm	X		Không	12/1 2	TC	Chăn nuôi - Thú y	SC		ĐH Thú Y	
6	Nguyễn Ngọc Điềm	29/10/1963	Nam	Chi hội trưởng Chi Hội Nông Dân thôn Vạn Xuân 2				Không	9/12						
7	Kiều Văn Nền	16/08/1968	Nam	Chi hội trưởng Chi Hội CCB thôn Vạn Xuân 2				Không	9/12						
8	Lê Thị Thanh Thanh	14/12/1994	Nữ	Bí thư Chi Đoàn thôn Vạn Xuân 2		X		Không	12/1 2	CD	Sư phạm Âm nhạc				
9	Nguyễn Lý	06/02/1954	Nam	Chi hội trưởng Chi Hội Nông Dân thôn Bàn Thới					9/12						

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, DH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
10	Trần Thị Tươi	20-08-1969	Nữ	Chi hội trưởng Chi Hội Phụ nữ thôn Bàn Thới					12/12						
11	Trần Đức Việt	15-08-1962	Nam	Chi hội trưởng Chi Hội CCB thôn Bàn Thới					9/12						
12	Lê Thị Thương	04/3/1991	Nữ	Bí thư Chi Đoàn thôn Bàn Thới					12/12						
13	Lê Văn Nhất	25-10-1997	Nam	Bí thư Chi Đoàn thôn Ngọc Sơn		X		Không	9/12						
14	Trịnh Thị Bích	29-11-1971	Nữ	Chi hội trưởng Chi Hội Phụ nữ				Không	11/12						
15	Phạm Thịnh	20-08-1988	Nam	Chi hội trưởng Chi Hội Nông dân		X		Không	12/12			SC			
16	Bùi Văn Thảo	12-02-1957	Nam	Chi hội trưởng Chi Hội CCB				Không	9/12						
17	Võ Văn Hiên	02-11-1993	Nam	Bí thư Chi Đoàn thôn Phú Lâm Tây				Không	12/12						
18	Đào Thị Xuân Hương	07-02-1968	Nữ	Chi hội trưởng Chi Hội Phụ nữ thôn Phú Lâm Tây				Không	10/12						
19	Nguyễn Thị Triều Ph	01-01-1990	Nữ	Chi hội trưởng Chi Hội Nông dân thôn Phú Lâm Tây	Trưởng thôn Phú Lâm Tây	X		Không	12/12	TC	Kế toán	SC			
20	Hồ Kim Nam	12-04-1966	Nam	Chi hội trưởng Chi Hội CCB thôn Phú Lâm Tây				Không	9/12						
21	Trần Thị Thúy	26/5/1992	Nữ	Bí thư Chi Đoàn thôn Phú Lâm Đông				Không	12/12	Đại học	CNTT				

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
22	Phan Thị Phượng	01-01-1973	Nữ	Chi hội trưởng Chi Hội Phụ nữ thôn Phú Lâm Đông				Không	9/12						
23	Trần Văn Thơ	05-10-1973	Nam	Chi hội trưởng Chi Hội Nông dân thôn Phú Lâm Đông		X		không	9/12						
24	Cao Thu	03-10-1958	Nam	Chi hội trưởng Chi Hội CCB thôn Phú Lâm Đông				Không	9/12						
VI	XÃ HÀNH MINH														
1	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã														
1	Phan Thị Kiều Duyên	20/12/1995	x	VH,TDTT-CTXH,DS,BVTE				Không	12/12	CD	Kế toán			ĐH Kế toán	
2	Nguyễn Thị Thạch	20/11/1999	x	TQ-VTLT		x		Không	12/12	ĐH	Văn học	SC			
3	Trịnh Mỹ Duyên	09-03-2000	x	ĐT-QLNVH				Không	12/12	ĐH	Xã hội học				
4	Nguyễn Thị Uyên	06-12-1983	x	PCT UBMT	TBCTMT Thôn Long Bàn Nam	x		Không	12/12	ĐH	QLNN	TC			
5	Đoàn Thị Giang	06-09-1993	x	PBT đoàn xã	Trưởng thôn Long Bàn Nam	x		Không	12/12	CD	Quản lý xây dựng	SC			
6	Lê Thị Lệ Diễm	10-02-1989	x	PCT HND		x		Không	12/12	ĐH	QLNN	TC			
7	Bùi Đình Anh	05-01-1966		PCT H CCB		x		Không	12/12	TC	Hành chính	SC			
8	Nguyễn Thị Xy	06-10-1976	x	GTTL-KNTY		x		Không	12/12	ĐH	QLNN	SC			
9	Nguyễn Văn Hoàng	14/2/1996		PCH BCH QS		x		Không	12/12	ĐH	Quân sự	TC			
10	Trần Thị Mỹ Triều	29/9/1985	x	VP Đảng uỷ		x		Không	12/12	TC	Kế toán	SC		ĐH QLNN	
2	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố														
1	Nguyễn Văn Ba	10-10-1962		Bí thư Chi bộ thôn Tỉnh Phú bắc		x		Không	12/12			TC			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
2	Trần Văn Luyện	20/4/1963		Trưởng thôn Tỉnh Phú Bắc		x		Không	12/12	ĐH		TC			
3	Nguyễn Diên Mùi	01-01-1960		TB CT MT Thôn TPB		x		Không	12/12			CC			
4	Huỳnh Thị Hương	11-05-1965		Bí thư Chi bộ thôn Long Bàn Bắc, kiêm Trưởng ban CT MT	TBCTMT thôn Long Bàn Bắc	x		Không	12/12			SC			
5	Hoàng Kim Minh	20/02/1996		Trưởng thôn Long Bàn Bắc		x		Không	12/12			SC		ĐH LUẬT	
6	Trần Thị Mười	01-01-1966		Bí thư Chi bộ thôn Tỉnh Phú Nam		x		Không	12/12			SC			
7	Phan Thanh Trinh	04-03-1963		Trưởng thôn Tỉnh Phú Nam		x		Không	12/12	ĐH	Kinh tế	TC			
8	Phạm Thị Minh Tân	01-01-1967		TB CT MT Thôn TPN		x		Không	12/12	CD	SP	SC			
9	Nguyễn Thị Hồng Nhi	10-10-1985		Bí thư Chi bộ thôn Long Bàn Nam		x		Không	12/12	ĐH	Luật	TC			
10	Đoàn Thị Giang	06-09-1993		Trưởng thôn Long Bàn Nam		x		Không	12/12	CD	XD	SC			
11	Nguyễn Thị Uyên	06-12-1983		TB CT MT Thôn LBN		x		Không	12/12	ĐH	QLNN	TC			
3	Người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố														
1	Tiêu Thị Khanh	05-05-1968	x	Chi hội trưởng PN thôn Long Bàn Nam				Không	9/12						
2	Trương Thị Nga	12-07-1966	x	Chi hội trưởng PN thôn Long Bàn Bắc				Không	10/12						
3	Lê Thị Việt	16/12/1977	x	Chi hội trưởng PN thôn Tỉnh Phú Nam		x		Không	9/12						
4	Lê Thị Tuyết	26/01/1966	x	Chi hội trưởng PN thôn Tỉnh Phú Bắc		x		Không	9/12						
5	Trần Ngọc Vân	11-10-1963		Chi hội Nông dân thôn Long Bàn Nam				Không	9/12						
6	Nguyễn Thị Hiền	20/11/1971	x	Chi hội Nông dân thôn Tỉnh Phú Bắc				Không	9/12						
7	Lâm Thị Tuyết Phương	25/10/1969	x	Chi hội Nông dân thôn Long Bàn Bắc				Không	9/12						
8	Ngô Văn Hữu	02-02-1955		Chi hội Nông dân thôn Tỉnh Phú Nam				Không	9/12						

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
9	Lê Thị Ánh Tuyết	01-01-1960	x	Chi Hội CCB thôn Tỉnh Phú Bắc				Không	12/12						
10	Phan Thị Chín	01-11-1958	x	Chi Hội CCB thôn Tỉnh Phú Nam				Không	9/12						
11	Trần Quý	24/6/1988	x	Chi Hội CCB thôn Long Bàn Bắc		x		Không	12/12						
12	Nguyễn Mạnh Lai	21/10/1992	x	Chi Hội CCB thôn Long Bàn Bắc		x		Không	9/12						
13	Đoàn Thị Giang	06-09-1993	x	Bí thư chi đoàn Long Bàn Nam		x		Không	12/12						
14	Hoàng Kim Minh	20/02/1996	x	Bí thư chi đoàn Long Bàn Bắc		x		Không	12/12						
15	Nguyễn Thị Ngọc Loan	04-12-1995	x	Bí thư chi đoàn Tỉnh Phú Bắc		x		Không	12/12						
16	Phan Phú Mỹ	02-02-2000	x	Bí thư chi đoàn Tỉnh Phú Nam		x		Không	12/12						
VII	HÀNH TRUNG														
1	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã														
1	Phạm Ngọc Hiếu	01/3/1984		PCT Ủy ban MTTQ VN xã		x		Không	12/12	ĐH	Kỹ sư Xây dựng Dân dụng và công nghiệp	TC			
2	Nguyễn Khắc Ngải	30/04/1988		PCT Hội ND	Bí thư chi bộ, Trưởng thôn Hiệp Phở Trung	x		Không	12/12	ĐH	Giáo dục thể chất	TC			
3	Lê Văn Nguyên	24/07/1997		PCT Hội CCB		x		Không	12/12	CD	Quản trị khách sạn				
4	Võ Thị Hoàng Phi	08/07/1994	x	PBT Đoàn		x		Không	12/12	ĐH	QLNN	TC			
5	Nguyễn Thị Trà Giang	19/08/1989	x	PCT Hội PN		x		Không	12/12	ĐH	QLNN	TC			
6	Bùi Thị Đông Phương	26/06/1988	x	Tổ chức - Văn phòng ĐU		x		Không	12/12	ĐH	QLNN	TC			
7	Nguyễn Chí Dâng	21/03/1992		Kiểm tra - Tuyên giáo - Dân vận		x		Không	12/12	ĐH	QLNN	TC			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
8	Nguyễn Khắc Bé	22/07/1968		PCHT BCHQS		x		Không	12/12	TC	Quản lý trật tự xã hội ở địa bàn cơ sở	TC			
9	Nguyễn Thị Thu Thủy	20/04/1981	x	VH, TD, TT - CTXH, DS, bảo vệ trẻ em		x		Không	12/12	ĐH	Công tác xã hội	SC			
10	Đỗ Thị Thanh Ngân	20/09/2001	x	Đài truyền thanh, Quản lý nhà văn hoá		x		Không	12/12	ĐH	Luật				
11	Huỳnh Long Hải	22/09/1990		GT - TL - Khuyến nông - Thú y cơ sở		x		Không	12/12	ĐH	Nông học	TC			
12	Nguyễn Thị Bích Hữu	22/06/1995	x	Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ		x		Không	12/12	ĐH	Kế toán				
2	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố														
1	Trần Văn Thiện	20/5/1963		BTCB Hiệp Phở Tây	Trưởng thôn			Không	12/12	ĐH		SC			
2	Đàm Thị Kim Thành	05/01/1984	x	Trưởng BCTMT Hiệp Phở Tây				Không	12/12	TC		SC			
3	Lương Hữu Bình	05/10/1976		BTCB Hiệp Phở Bắc				Không	12/12	TC		SC			
4	Đoàn Văn Mười	01/01/1969		Trưởng thôn Hiệp Phở Bắc				Không	12/12			SC			
5	Trần Thị Cúc	01/01/1971	x	Trưởng BCTMT Hiệp Phở Bắc				Không	12/12			SC			
6	Trương Văn Phụng	01/12/1974		BTCB thôn Hiệp Phở Nam	Trưởng thôn			Không	12/12			SC			
7	Trương Bình	02/01/1958		Trưởng BCTMT Hiệp Phở Nam				Không	12/12			SC			
8	Nguyễn Khắc Ngải	30/04/1988		BTCB thôn Hiệp Phở Trung	PCT Hội ND xã, Trưởng thôn			Không	12/12	ĐH		TC			
9	Nguyễn Khắc Tư	13/5/1960		Trưởng BCTMT Hiệp Phở Trung				Không	11/12			SC			
3	Người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố														
1	Võ Minh Trung	20/7/1957		CHT CCB thôn Hiệp Phở Tây				Không	10/12						
2	Nguyễn Thị Kim Anh	10/10/1964	x	CHT PN thôn Hiệp Phở Tây				Không	11/12						

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
3	Trần An	25/12/1963		CHT ND thôn Hiệp Phở Tây				Không	12/12						
4	Nguyễn Chí Dăng	24/07/1992		BTCĐ TN thôn Hiệp Phở Tây				Không	12/12	ĐH					
5	Nguyễn Thành	02/01/1967		CHT CCB thôn Hiệp Phở Trung				Không	11/12						
6	Nguyễn Thị Kim Hoanh	09/02/1985	x	CHT PN thôn Hiệp Phở Trung				Không	12/12	TC					
7	Nguyễn Hồng Thu	10/12/1958		CHT ND thôn Hiệp Phở Trung				Không	10/12						
8	Nguyễn Khắc Diệu	10/12/1996		BTCĐ TN thôn Hiệp Phở Trung				Không	12/12	TC					
9	Nguyễn Văn Tường	24/02/1969		CHT CCB thôn Hiệp Phở Bắc				Không	9/12						
10	Nguyễn Thị Phúc	21/11/1982	x	CHT PN thôn Hiệp Phở Bắc				Không	9/12						
11	Lương Hữu Kính	20/3/1973		CHT ND thôn Hiệp Phở Bắc				Không	9/12						
12	Lê Thị Tường Vi	01/01/1994	x	BTCĐ TN thôn Hiệp Phở Bắc				Không	12/12	CD					
13	Nguyễn Ngọc Lâm	30/8/1955		CHT CCB thôn Hiệp Phở Nam				Không	9/12						
14	Phạm Thị Huê	20/01/1958	x	CHT PN thôn Hiệp Phở Nam				Không	9/12						
15	Nguyễn Thế Truyền	01/06/1963		CHT ND thôn Hiệp Phở Nam				Không	12/12						
16	Huỳnh Long Hải	22/9/1990		BTCĐ TN thôn Hiệp Phở Nam				Không	12/12	ĐH					
VIII XÃ HÀNH ĐỨC								Không							
1	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã														
1	Trần Thị Diệu Thuý	20/10/1989	x	PCT UBMTTQVN xã Hành Đức	Tổ chức VP ĐU xã A	x		Không	12/12	TC; ĐH	ĐH Kế toán; Trung cấp tin học nghiệp vụ văn phòng	TC			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
2	Trần Văn Kỳ	01/04/1989		Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hành Đức		x		Không	12/12	ĐH	Kế toán	TC			
3	Nguyễn Thành Đạt	20/8/1999		PCT Hội CCB xã Hành Đức		x		Không	12/12	CD	Sư phạm Địa lý				
4	Nguyễn Thị Thu Hà	01/01/1980	x	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hành Đức	CB Văn hoá, thể thao-công tác xã hội, dân số và trẻ em	x		Không	12/12	TC, ĐH	-TC kế toán -ĐH công tác xã hội	TC			
5	Phạm Thị Bích Diễm	10/10/1999	x	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM xã Hành Đức		x		Không	12/12	ĐH	Sư phạm Vật Lý	SC			
6	Lâm Thương	15/11/1990		Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã Hành Đức		x		Không	12/12	ĐH	Quân sự cơ sở	TC			
7	Tạ Thị Phụng	16/04/1989	x	Văn phòng Đảng ủy xã Hành Đức		x		Không	12/12	CD	Kế toán	SC		Đang học liên thông lên ĐH kế toán, tháng 6/2025 kết thúc khoá học và nhận bằng	
8	Trần Thị Nhật Phi	28/02/1983	x	Kiểm tra - Tuyên giáo - Dân vận xã Hành Đức		x		Không	12/12	ĐH	Kế toán	TC			
9	Nguyễn Thị Thanh Hương	26/05/1976	x	Giao thông - Thủy lợi - Khuyến nông - Thú y cơ sở				Không	12/12	TC	Kỹ thuật chăn nuôi thú y			Đang học ĐH Bác sĩ Thú y - Dược, trường ĐH nông lâm Thái Nguyên	
10	Đặng Thị Như Ý	04/07/1991	x	Đại truyền thanh - Quản lý nhà văn hóa	Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ	x		Không	12/12	ĐH	Cử nhân CNTT	SC			
11	Huỳnh Thị Mai Thuý	03/03/1985	x	Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ		x		Không	12/12	TC, ĐH	-TC Lao động tiền lương, bảo trợ XH -ĐH quản lý nhà nước	TC			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
1	Nguyễn Thị Hồng Thông	25/6/1956	x	Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh thôn Kỳ Thọ Nam 1, xã Hành Đức				Không	12/12						
2	Võ Tấn Thanh	24/03/1965		Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh thôn Kỳ Thọ Nam 2, xã Hành Đức		x		Không	10/12						
3	Nguyễn Văn Thơm	02/3/1962		Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh thôn Kỳ Thọ Bắc, xã Hành Đức				Không	10/12						
4	Võ Thành Lê	10/12/1959		Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh thôn Phú Châu, xã Hành Đức				Không	11/12						
5	Vũ Văn Hương	28/11/1967		Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh thôn Xuân Vinh, xã Hành Đức				Không	12/12						
6	Lê Thị Kiều	11/10/1973	x	Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ thôn Kỳ Thọ Nam 1, xã Hành Đức		x		Không	9/12						
7	Nguyễn Thị Diệp	02/02/1960	x	Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ thôn Kỳ Thọ Nam 2, xã Hành Đức		x		Không	12/12						
8	Trần Thị Toán	12/5/1966	x	Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ thôn Kỳ Thọ Bắc, xã Hành Đức		x		Không	9/12						
9	Tặng Thị Bình	13/7/1958	x	Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ thôn Phú Châu, xã Hành Đức				Không	9/12						

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
10	Nguyễn Thị Thuý Kiều	12/12/1955	x	Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ thôn Xuân Vinh, xã Hành Đức				Không	6/12						
11	Nguyễn Đăng	08/09/1955		Chi hội trưởng Hội Nông dân thôn Kỳ Thọ Nam 1, xã Hành Đức		x		Không	12/12						
12	Nguyễn Thanh Vân	12/10/1955		Chi hội trưởng Hội Nông dân thôn Kỳ Thọ Nam 2, xã Hành Đức				Không	9/12						
13	Trần Hải Triều	02/05/1955		Chi hội trưởng Hội Nông dân thôn Kỳ Thọ Bắc, xã Hành Đức				Không	9/12						
14	Nguyễn Diên Lộc	05/12/1954		Chi hội trưởng Hội Nông dân thôn Phú Châu, xã Hành Đức				Không	9/12						
15	Nguyễn Dũng	15/02/1963		Chi hội trưởng Hội Nông dân thôn Xuân Vinh, xã Hành Đức				Phật giáo	12/12						
16	Nguyễn Thị Hận	05/10/1993	x	Bí thư Chi đoàn thanh niên Thôn Kỳ Thọ Nam 1, xã Hành Đức				Không	12/12						
17	Võ Thị Nga My	10/08/1993	x	Bí thư Chi đoàn thanh niên Thôn Kỳ Thọ Nam 2, xã Hành Đức				Không	12/12						
18	Phan Trung Nguyên	01/05/2004		Bí thư Chi đoàn thanh niên Thôn Kỳ Thọ Bắc, xã Hành Đức		x		Không	9/12	TC nghề	Điện lạnh	SC			
19	Nguyễn Thị Kim Tuyền	22/02/1998	x	Bí thư Chi đoàn thanh niên Thôn phú Châu, xã Hành Đức		x		Không	12/12	CD	Mầm non				

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
20	Nguyễn Thành Đạt	20/8/1999		Bí thư Chi đoàn thanh niên Thôn Xuân Vinh, xã Hành Đức		x		Không	12/12	CD	Sư phạm Địa lý				
IX	XÃ HÀNH NHÂN														
I	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã														
1	Nguyễn Đăng Lượng	24/9/1989		PCTUBMTTQ		X		không	12/12	ĐH VHXH	Công tác xã hội	TC			
2	Nguyễn Huy Đức	20-04-1989		PCTHND		X		không	12/12	Cử nhân SP ngữ văn	Sư phạm	TC			
3	Nguyễn Trung Kiên	01-01-1993		PCTHCCB		X		Không	12/12			SC		Đại học QLNN	
4	Nguyễn Văn Nguyên	02-03-1998		PBTĐTN		X		không	12/12	Đại học GTVT	Kỹ sư xây dựng				
5	Trần Thị Ngọc Sang	01-01-1985	X	PCTHPN	Thủ quỹ-VTLT	X		không	12/12	CD kế toán	Tài chính	TC			
6	Nguyễn Nhất Duy	28-01-1993		PCHTQS		X		không	12/12	Đại học quân sự cơ sở	Quân sự	TC			
7	Ngô Thị Lệ Huyền	25-11-1983	X	TC-VP Đảng ủy		X		không	12/12	TC TL-BTXH	BTXH			Đại học QLNN	
8	Nguyễn Thị Minh Diên	01-01-1991	X	KT-TG-DV		X		không	12/12	ĐH kế toán	Tài chính	TC			
9	Đoàn Phú Việt Nam	09-04-1990		ĐTT-QLNVH		X		không	12/12	ĐH kinh tế xây dựng	Xây dựng	TC			
II	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố														
1	Lương Thị Kim Ngân	19-09-1969	X	BTCB Đồng Vinh	Kiểm trường thôn			Không	12/12			TC			
2	Huỳnh Thị Thuận	13-05-1983	X	TBMT thôn Đồng Vinh	kiểm chi hội trưởng PN thôn Đồng Vinh	X		Không	12/12						
3	Nguyễn Pháp	01-01-1965		BTCB thôn Kim Thành Thượng	Kiểm trường thôn	X		Không	12/12	CD sư phạm					

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
4	Lê Thị Bích Huyền	01-01-1970	X	TBMT thôn Kim Thành Thượng		X		Không	9/12			SC			
5	Phan Văn Cẩm	08-08-1963		BTCB thôn Bình Thành	Kiểm trưởng thôn	X		Không	12/12	Cao đẳng tiểu học					
6	Phùng Thị Mận	05-09-1957	X	TBMT thôn Bình Thành		X		Không	5/12						
7	Lê Thành Được	30-08-1962		BTCB thôn Nghĩa Lâm	Kiểm trưởng thôn	X		Không	12/12	CD sư phạm		SC			
8	Nguyễn Thị Thu	03-02-1955	X	TBMT thôn Nghĩa Lâm		X		Không	5/12			SC			
9	Lương Hữu Thanh	15-08-1983		BTCB thôn Phước Lâm	Kiểm trưởng thôn	X		Không	12/12	ĐHQLNN		TC			
10	Nguyễn Trung Châu	01-01-1966		TBMT thôn Phước Lâm		X		Không	12/12			SC			
11	Võ Duy Chánh	20-10-1964		BTCB thôn Đồng Trúc Lâm	Kiểm trưởng thôn	X		Không	9/12	Cao đẳng tài chính		TC			
12	Lê Thị Thanh Hải	10-03-1984	X	TBMT thôn Đồng Trúc Lâm		X		Không	12/12			SC			
13	Nguyễn Tài	11-03-1984		BTCB thôn Tân Lập	Kiểm trưởng thôn	X		Không	9/12	Đại học QLDD	Quản lý đất đai	TC			
14	Nguyễn Đức Hiền	03-12-1982		TBMT thôn Tân Lập		X		Không	12/12	ĐH kinh tế		SC			
III	Người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố														
1	Nguyễn Hồng Mao	10-10-1954		CHTHCCB thôn Đồng Vinh		X		Không	9/12	TC quân sự	Quân sự				
2	Võ Thanh Hùng	15-09-1955		CHTND thôn Đồng Vinh				Không	7/12						
3	Nguyễn Huy Đức	20-04-1989		BTCĐTN thôn Đồng Vinh		X		Không	12/12	ĐH sư phạm	Sư phạm	TC			
4	Võ Thanh Vinh	15-05-1955		CHTHCCB thôn Kim Thành Thượng				Không	9/12						
5	Nguyễn Thị Đào	02-01-1968	X	CHTPN thôn Kim Thành Thượng				Không	9/12						
6	Cao Quang Hải	18-02-1964		CHTND thôn Kim Thành Thượng				Không	6/12						
7	Nguyễn Tấn Ninh	27/7/1995		BTCĐTN thôn Kim Thành Thượng		X		Không	12/12	ĐH Sư phạm	Sư phạm	SC			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
8	Nguyễn Văn Dũng	04-06-1965		CHTHCCB thôn Bình Thành				Không	12/12						
9	Hồ Thị Thiếp	01-02-1968	X	CHTPN thôn Bình Thành				Không	9/12						
10	Nguyễn Tấn Thảo	03-01-1965		CHTND thôn Bình Thành				Không	12/12						
11	Huỳnh Lâm Xuân Hoanh	20-06-2005	X	BTCĐTN thôn Bình Thành				Không	12/12	ĐH Sư phạm	Sư phạm				
12	Trần cao Giáp	01-01-1966		CHTHCCB thôn Nghĩa Lâm				Không	9/12						
13	La Thị Liên	26-05-1973	X	CHTPN thôn Nghĩa Lâm				Không	9/12						
14	Đình Quang Trung	1967		CHTND thôn Nghĩa Lâm		X		Không	12/12						
15	Ngô Thị Hồng Quyên	06-03-1996	X	BTCĐTN thôn Nghĩa Lâm		X		Không	12/12	ĐH sư phạm	Sư phạm	SC			
16	Ngô Hoàng Mậu	08-01-1963		CHTHCCB thôn Phước Lâm				Không	10/12						
17	Ngô Thị Cẩm Liên	18-04-1965	X	CHTPN thôn Phước Lâm				Không	12/12						
18	Lưu Ngọc Thạch	01-01-1965		CHTND thôn Phước Lâm				Không	10/12						
19	Lưu Thanh Thiên	03-04-1995		BTCĐTN thôn Phước Lâm				Không	9/12						
20	Trần Hường	06-06-1952		CHTHCCB thôn Đông Trúc Lâm				Không	9/12						
21	Phan Thị Tuyết Thu	05-05-1960	X	CHTPN thôn Đông Trúc Lâm				Không	9/12						
22	Trần Thị Xuyến	01-01-1952	X	CHTND thôn Đông Trúc Lâm				Không	9/12						
23	Nguyễn Hữu Nghĩa	23-06-1905		BTCĐTN thôn Đông Trúc Lâm		X		Không	12/12	CDCK					
24	Tiêu Tuân	12-02-1956		CHTHCCB thôn Tân Lập				Không	9/12						
25	Nguyễn Thị Thúy	10-10-1963	X	CHTPN thôn Tân Lập				Không	10/12						
26	Nguyễn Văn Tân	29-10-1962		CHTND thôn Tân Lập				Không	10/12						

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
27	Nguyễn Trung Nhất	09-12-1993		BTCĐTN thôn Tân Lập		X		Không	12/12	TC cầu đường	Đường bộ				
X	HÀNH DỮNG														
1	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã														
1	Lê Thị Thanh Thảo	30/11/1992	x	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	Kiểm BT chi đoàn	x		Không	12/12	ĐH	Tài chính ngân hàng	TC			
2	Nguyễn Thị Xuân Phương	30/8/1968	x	Phó chủ tịch Hội LHPN xã	Trưởng ban CT Mặt trận thôn	x		Không	12/12	TC	Tin học Văn phòng	TC			
3	Trần Thị Thu Mẫn	10-10-1991	x	Đài truyền thanh xã		x		Không	12/12	TC	Chuyên ngành xét nghiệm y học			Đại học QLNN	
4	Nguyễn Hoàng	29/10/1970		Giao thông - Thủy lợi - Khuyến nông - Thú y cơ sở		x		Không	12/12	TC	Chuyên ngành Thú Y				
5	Lê Quốc Tính	02-10-1998		Phó Bí thư Đoàn xã				Không	12/12	ĐH	Luật				
6	Nguyễn Thanh Thuy	07-07-1986		Phó chỉ huy trưởng BCH Quân sự xã		x		Không	12/12	ĐH	Quản lý Nhà nước	TC			
7	Nguyễn Thị Chung	10-12-1988	x	Văn hóa, thể dục, thể thao - Công tác xã hội, dân số, bảo vệ trẻ em		x		Không	12/12	ĐH	Kinh tế Phát triển				Đang học TCCT
8	Huỳnh Thị Yến Linh	09-09-1988	x	Văn Phòng Đảng ủy xã		x		Không	12/12	ĐH	Việt Nam học	TC			
9	Nguyễn Thị Y Lệ	26/6/1991	x	Tổ chức -Kiểm tra - Tuyên giáo		x		Không	12/12	ĐH	Quản lý Nhà nước	TC			
10	Nguyễn Thị Lệ	20/4/1985	x	Văn thư - Thủ quỹ		x		Không	12/12	ĐH	Kế toán	TC			
11	Võ Duy Thắng	08-02-1994		Phó chủ tịch Hội Cựu Chiến binh	Kiểm BT chi đoàn			Không	12/12	TC	Báo chí				
2	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố														
1	Nguyễn Vạn Năng	04-12-1965		Bí thư Chi bộ thôn Kim Thành, xã Hành Dũng	Kiểm Trưởng thôn	x		Không	12/12	ĐH	Thể dục thể thao				

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
2	Nguyễn Đức Nhiệm	05-09-1957		Bí thư Chi bộ thôn An Phước, xã Hành Dũng		x		Không	12/12	ĐH	Quản trị kinh doanh	TC			
3	Trịnh Văn Minh	01-01-1963		Bí thư Chi bộ thôn An Hòa, xã Hành Dũng		x		Không	12/12	ĐH	Quản lý Nhà nước	TC			
4	Nguyễn Hoàng Chi	01-01-1966		Bí thư Chi bộ thôn An Sơn, xã Hành Dũng	Kiểm Trưởng thôn	x		Không	12/12	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	CC			
5	Nguyễn Thị Kim Dung	27/06/1971	x	Bí thư Chi bộ thôn An Định, xã Hành Dũng	Kiểm TB CTMT thôn	x		Không	12/12	TC	Y sỹ	SC			
6	Huỳnh Luật	20/02/1981		Bí thư Chi bộ thôn Trung Mỹ, xã Hành Dũng	Kiểm Trưởng thôn	x		Không	12/12	TC	Thủy lợi	SC			
7	Huỳnh Văn Thường	12-04-1973		Bí thư Chi bộ thôn An Tân, xã Hành Dũng	Kiểm Trưởng thôn			Không	12/12			SC			
8	Phạm Ngọc Anh	30/6/1991		Trưởng thôn An Định		x		Không	12/12						
9	Lê Khoa Bằng	06-01-1985		Trưởng thôn An Phước		x		Không	12/12	TC	Tài chính	SC			
10	Vô Văn Bé	20/3/1970		Trưởng thôn An Hòa		x		Không	12/12	CD	Điện	SC			
11	Cao Thị Minh Toại	01-02-1965	x	TBCTMT thôn An Sơn		x		Không	9/12			SC			
12	Nguyễn Văn Dũng	20/4/1964		TBCTMT thôn An Hòa		x		Không	9/12			SC			
13	Mai Thị Thanh Thúy	20/02/1962	x	TBCTMT thôn An Phước		x		Không	9/12			SC			
14	Đỗ Thị Thông Thiện	15/01/1990	x	TBCTMT thôn Trung Mỹ	Kiểm BT chi đoàn	x		Không	12/12	TC	Tin học	SC			
15	Trần Thị Minh Hà	29/09/1987	x	TBCTMT thôn An Tân		x		Không	12/12	ĐH	Kế toán	SC			
3	Người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố														
1	Vô Duy Ba	10-12-1956		CHT Hội CCB thôn An Sơn				Không	7/12						

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
2	Nguyễn Hồng Nhân	12-12-1954		CHT Hội CCB thôn An Hòa		x		Không	6/12						
3	Nguyễn Tấn Diệu	28/02/1961		CHT Hội CCB thôn Kim Thành		x		Không	12/12						
4	Lê Tấn Bốn	20-11-1961		CHT Hội CCB Trung Mỹ				Không	6/12						
5	Huỳnh Văn Dũng	09-05-1960		CHT Hội CCB thôn An Phước				Không	7/12						
6	Huỳnh Tấn Bốn	06-06-1956		CHT Hội CCB thôn An Tân				Không	7/12						
7	Đinh Văn Phận	20-06-1964		CHT Hội CCB thôn An Định				Không	6/12						
8	Lê Thị Thu	21/9/1964	x	CHT Hội LHPN thôn An Sơn				Không	10/12						
9	Vô Thị Phẩm	17/3/1967	x	CHT Hội LHPN thôn An Hòa				Không	12/12	SC					
10	Đỗ Thị Thu Thuyết	06-03-1963	x	CHT Hội LHPN thôn Kim Thành				Không	12/12	TC	Sư phạm				
11	Đỗ Thị Viên	17/11/1973	x	CHT Hội LHPN thôn Trung Mỹ				Không	9/12						
12	Vô Thị Kim Quy	19/10/1963	x	CHT Hội LHPN thôn An Phước				Không	9/12						
13	Lê Thị Kiều Oanh	21/8/1983	x	CHT Hội LHPN thôn An Tân				Không	10/12						
14	Nguyễn Thị Lai	06-05-1968	x	CHT Hội LHPN thôn An Định				Không	9/12						
15	Nguyễn Văn Minh	16/11/1957		CHT Hội ND thôn An Sơn				Không	12/12						
16	Nguyễn Đức Hồng	12/04/1955		CHT Hội ND thôn An Hòa				Không	12/12						
17	Nguyễn Chung	04/01/1964		CHT Hội ND thôn Kim Thành				Không	9/12						
18	Trần Nhơn	02/01/1957		CHT Hội ND thôn Trung Mỹ				Không	12/12						
19	Lê Lộc	23/10/1957		CHT Hội ND thôn An Phước		x		Không	10/12						
20	Vô Thanh	07/10/1969		CHT Hội ND thôn An Tân				Không	9/12						

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
21	Trần Văn Long	14/11/1962		CHT Hội ND thôn An Định				Không	9/12						
22	Phạm Thị Cẩm Vy	01-07-1991	x	Bí thư Chi đoàn TN thôn An Phước		x		Không	12/12						
23	Trần Văn Đức	17/06/2000		Bí thư Chi đoàn TN thôn An Định		x		Không	9/12						
24	Nguyễn Đình Quang	10-03-1990		Bí thư Chi đoàn TN thôn An Hòa				Không	12/12						
XI	HÀNH THUẬN														
1	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã														
1	Trần Thị Kim Liên	10/02/1986	x	Phó CTMTTQ		x		Không	12/12	TC	Kế Toán	TC			
2	Nguyễn Thị Tố Huyền	14/11/1991	x	Phó CTHND		x		Không	12/12	ĐH	Kế Toán	TC			
3	Thượng Thị Bình Uyên	30/10/1990	x	Phó CTHPN		x		Không	12/12	ĐH	Kế Toán	TC			
4	Phan Thị Hải Hòa	17/12/1999	x	Phó BTĐ				Không	12/12	ĐH	CT xã hội				
5	Trương Thị Đào	30/6/1987	x	Tổ chức - VP ĐU		x		Không	12/12	ĐH	Kế toán	TC			
6	Trần Thị Phượng Minh	06/10/1991	x	Kiểm tra - Tuyên giáo - Dân vận		x		Không	12/12	ĐH	Kế toán				
7	Phạm Hồng Anh	10/12/1968		VH, TD, TT - CTXH, DS, bảo vệ trẻ em				Không	12/12	TC	Hành Chính				
8	Trần Mậu Lý	01/01/1965		Đài TT - QL nhà VH		x		Không	12/12	TC	Hành Chính	TC			
9	Huỳnh Thị Hà	20/10/1990	x	GT - TL - Khuyến nông - Thú y cơ sở		x		Không	12/12	ĐH	Môi trường				
10	Nguyễn Thị Huỳnh Thi	22/10/1979	x	Thủ quỹ - VTLT				Không	12/12	TC	Hành Chính				
11	Võ Văn Sinh	02/12/1989	x	PCT Hội CCB xã				Không	12/12	CD	Y sĩ Đa khoa				
12	Nguyễn Hữu Tấn	20-06-2001	x			x		Không	12/12						

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
2	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố														
1	Võ Thị Ngọc Yến	1990	x	Bí thư chi bộ Đ.A Đông 1	Kiểm Trưởng ban CT Mặt trận thôn	x		Không	12/12	CD					
2	Phan Tấn Tuấn	1962		Bí thư Chi bộ thôn Đ.A Đông 2	Kiểm Trưởng ban CT Mặt trận thôn	x		Không	12/12						
3	Võ Duy Cảnh	28-03-1983		Bí thư chi bộ thôn Đại Xuân	Kiểm Trưởng ban CT Mặt trận thôn	x		Không	12/12	TC	QLĐĐ				
4	Huỳnh Thị Yến	1966	x	Bí thư Chi bộ thôn Phúc Minh	Kiểm Trưởng ban CT Mặt trận thôn	x		Không	12/12	TC	Tin học				
5	Võ Trần Thái Sơn	07-06-1905		Bí thư Chi bộ thôn An Phú	Kiểm Trưởng ban CT Mặt trận thôn	x		Không	12/12	TC	Xây dựng				
6	Từ Văn Nguyên	25/11/1964		Trưởng thôn Phúc Minh				Không	12/12	ĐH	Sư phạm				
7	Trần Thị Mười	1963		Trưởng thôn Đ.An Đông 1		x		Không	12/12	TC	VH quần chúng				
8	Võ Thị Quỳnh Nhi	1982		Trưởng Thôn Đ.An Đông 2		x		Không	12/12	ĐH	kế toán				
9	Trần Thông	1962		Trưởng thôn Đại xuân		x		Không	12/12	TC					
10	Phan Văn Thành Trung	17/9/1989		Trưởng thôn An Phú		x		Không	12/12	TC	Tin học				
3	Người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố														
1	Nguyễn Hữu Thắng	17-04-1962		Chi hội trưởng nông dân thôn Đại An Đông 1				Không	10/12						
2	Phạm Thị Vân	20-11-1967	x	Chi hội trưởng nông dân thôn Đại An Đông 2				Không	12/12						
3	Bùi Tá Luân	08-11-1968		Chi hội trưởng nông dân thôn Phúc Minh				Không	10/12						
4	Võ Duy Ân	04-03-1973		Chi hội trưởng nông dân thôn An Phú				Không	10/12						
5	Lê Văn Anh	18-07-1964		Chi hội trưởng nông dân thôn Đại Xuân				Không	10/12						
6	Huỳnh Thị Hương	1959	x	CHT PN thôn An Phú				Không	12/12	Trung cấp	Sư phạm				
7	Phan Thị Nhài	1965	x	CHT PN thôn Đại Xuân		x		Không	10/12						

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
8	Trần Thị Kim Hiền	1969	x	CHT PN thôn ĐẠĐ 1				Không	12/12						
9	Lê Thị Nền	1960	x	CHT PN thôn ĐẠĐ 2				Không	12/12	Cao đẳng	Sư phạm				
10	Phan Thị Kiều Oanh	03/4/1989	x	CHT PN thôn Phúc Minh				Không	12/12	Cao đẳng	Sư phạm				
11	Vô Duy Phương	12-12-1995		Bí thư chi đoàn thôn Đại Xuân		x		Không	12/12	Đại học	TDTT				
12	Huỳnh Thị Hà	20-10-1990	x	Bí thư chi đoàn thôn Đại An Đông 1	Kiểm nhiệm Giao thông - TL- KNTY xã	x		Không		Đại học					
13	Vô Duy Phước Thuận	14-08-2002		Bí thư chi đoàn thôn Đại An Đông 2		x		Không		Trung cấp	QTKD				
14	Lê Tấn Long	26-10-1992		Bí thư chi đoàn thôn An Phú		x		Không		Trung cấp	Điện				
15	Huỳnh Ngọc Châu	21/9/1991		Bí thư chi đoàn thôn Phúc Minh		x		Không		ĐH	Sư phạm điện tử				
16	Hoàng Thị Phi Yến	06-01-1961	x	Chi hội Trưởng CCB thôn Đại An Đông I				Không	12/12	Sơ cấp	tin học				
17	Phạm Thích	06-04-1955		Chi hội Trưởng CCB thôn Đại AN Đông II				Không	7/12						
18	Lê Văn Trúc	1965		Chi hội Trưởng CCB thôn Đại Xuân				Không	8/12						
19	Phan Văn Long	08-08-1957		Chi hội Trưởng CCB thôn An Phú				Không	5/12						
20	Nguyễn Ngọc Dũng	4-10-1954		Chi hội Trưởng CCB thôn Phúc Minh				Không	11/12						
XII	THỊ TRẤN CHỢ CHÙA														
1	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã														
1	Nguyễn Trương Dạ Thùy	15/2/1995	x	Phó Chủ tịch UBND TTQVN		x		Không	12/12	ĐH	Đại học sư phạm; Đại học Luật	SC			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CĐ, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
2	Nguyễn Thị Phương Thảo	13/10/1990	x	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	Bí thư Chi đoàn Tổ dân phố Phú Vinh Đông	x		Không	12/12	CĐ	Cao đẳng sư phạm âm nhạc	SC			
3	Nguyễn Thị Diễm	15/6/1972	x	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	Trưởng Ban công tác mặt trận TDP Phú Bình Tây	x		Không	12/12	SC	Thú y	TC			
4	Hồ Văn Tình	20/12/1990		Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh		x		Không	12/12	CĐ	Cao đẳng Giao thông vận tải	TC		Đại học Luật	
5	Phạm Hoài Bảo	06-02-1994		Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự		x		Không	12/12	ĐH	Ngành quân sự cơ sở	TC			
6	Nguyễn Thị Hồng Phương	12-4-1984	x	Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ		x		Không	12/12	TC, ĐH	Trung cấp Văn thư - lưu trữ; Đại học Luật kinh tế	TC			
7	Bùi Thị Hồng Linh	10-12-1983	x	Đài truyền thanh - Quản lý nhà văn hóa		x		Không	12/12	TC, ĐH	Trung cấp Kế toán; ĐH Công tác xã hội	TC	Chứng chỉ		
8	Huỳnh Thị Thanh Thúy	24/12/1984	x	Văn phòng Đảng ủy	Phó Chủ nhiệm ủy ban kiểm tra	x		Không	12/12	TC, ĐH	Trung cấp hành chính, Trung cấp Kế toán, Đại học Kinh tế phát triển	TC			
9	Lương Thị Nữ Trang	21/2/1990	x	Tổ chức - Tuyên giáo- Dân vận		x		Không	12/12	CĐ; ĐH	Cao đẳng Quản trị văn phòng; Đại học Công tác xã hội	TC			
10	Nguyễn Thị Trang	24/01/1985	x	Giao thông - Thủy lợi - Khuyến nông - Thú y cơ sở		x		Không	12/12	ĐH	Đại học Luật Kinh tế	TC			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CĐ, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
11	Vy Ngọc Thi	21/6/1965		Văn hóa, thể dục, thể thao - Công tác xã hội, dân số, bảo vệ trẻ em				Không	12/12	TC	Kế toán	SC			
2	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố														
1	Lâm Sĩ Hải	01-01-1957		Bí thư Chi bộ Phú Vinh Tây	Tổ trưởng TDP	x		Không	12/12	CĐ	Ngoại ngữ	TC			
2	Huỳnh Thị Thông	20-03-1959	x	Bí thư Chi bộ Phú Vinh Trung	Trưởng Ban CTMT TDP Phú Vinh Trung	x		Không	12/12	ĐH	Sư phạm	TC			
3	Đào Trọng Kim	05-05-1964		Bí thư Chi bộ Phú Vinh Đông	Tổ trưởng TDP	x		Không	12/12	TC	Kế toán	SC			
4	Nguyễn Hồng Luyện	15-01-1966		Bí thư Chi bộ Phú Bình Tây	Tổ trưởng TDP	x		Không	12/12			SC			
5	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	10/10/1968	x	Bí thư Chi bộ Phú Bình Trung	Tổ trưởng TDP	x		Không	12/12	TC	Kế toán	TC			
6	Nguyễn Duy Đức	01-01-1966		Bí thư Chi bộ Phú Bình Đông	Tổ trưởng TDP	x		Không	12/12			SC			
7	Nguyễn Hữu Tình	20/03/1959		Tổ trưởng TDP Phú Vinh Trung	Chi hội trưởng CCB Phú Vinh Trung	x		Không	12/12						
8	Trần Thị Xuân Quyền	19-05-1986	x	Trưởng Ban CTMT TDP Phú Bình Trung		x		Không	12/12	CĐ	Kỹ thuật môi trường	SC			
9	Quách Thị Thanh Tâm	26-01-1992	x	Trưởng Ban CTMT TDP Phú Bình Đông		x		Không	12/12	CĐ	Kế toán	SC			
10	Lê Ngọc Lai	01-01-1964		Trưởng Ban CTMT TDP Phú Vinh Tây		x		Không	12/12	TC	Hành chính	TC			
11	Nguyễn Thương	16-06-1964		Trưởng Ban CTMT TDP Phú Vinh Đông		x		Không	9/12			SC			
3	Người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố														
1	Tôn Thất Đồng	20/05/1963		Chi hội trưởng CCB Phú Vinh Tây				Không	12/12	TC	Kết toán				
2	Võ Thanh Long	01-01-1955		Chi hội trưởng CCB Phú Vinh Đông				Không	9/12						
3	Trần Văn	03-03-1960		Chi hội trưởng CCB Phú Bình Tây				Không	9/12						

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc)	Tôn giáo (ghi rõ tôn giáo nếu có)	Trình độ					Đang học chuyên môn (ghi rõ trình độ, chuyên ngành)	Dự kiến nghỉ (nếu có)
									Văn hóa	Chuyên môn (tất cả trình độ TC, CD, ĐH)	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN		
4	Trương Thế Hoà	08-02-1959		Chi hội trưởng CCB Phú Bình Trung				Không	12/12						
5	Ngô Xuân Nghi	25/08/1958		Chi hội trưởng CCB Phú Bình Đông				Không	12/12	TC	Kế toán				
6	Đình Quang Tư	24-04-1970		Chi hội trưởng Nông dân Phú Vinh Đông		x		Không	12/12	ĐH	Kinh tế nông lâm				
7	Hồ Mẹo	16-10-1963		Chi hội trưởng Nông dân Phú Vinh Tây				Không	9/12						
8	Phạm Văn Chung	20-10-1967		Chi hội trưởng Nông dân Phú Bình Tây				Không	9/12						
9	Hồ Hà	21-04-1956		Chi hội trưởng Nông dân Phú Bình Đông				Không	9/12						
10	Phạm Hoàng Ngọc	26-06-1951		Chi hội trưởng Nông dân Phú Bình Trung				Không	9/12						
11	Nguyễn Anh Tuấn	01-01-1980		Chi hội trưởng Nông dân Phú Vinh Trung				Không	12/12						
12	Bùi Thị Hồng Thúy	05-04-1962	x	Chi hội trưởng Phụ nữ Phú Vinh Tây				Không	9/12						
13	Nguyễn Thị Hồng Tư	01-01-1960	x	Chi hội trưởng Phụ nữ Phú Vinh Trung				Không	9/12						
14	Trịnh Thị Tài	10-03-1956	x	Chi hội trưởng Phụ nữ Phú Vinh Đông				Không	9/12						
15	Trần Thị Nguyên	05-05-1964	x	Chi hội trưởng Phụ nữ Phú Bình Tây				Không	9/12						
16	Nguyễn Thị Tâm	09-10-1963	x	Chi hội trưởng Phụ nữ Phú Bình Trung				Không	12/12						
17	Võ Thị Huỳnh	10-11-1964	x	Chi hội trưởng Phụ nữ Phú Bình Đông				Không	9/12						
18	Huỳnh Mai Phương	08-03-2001	x	Bí thư chi đoàn TDP Phú Vinh Tây				Không	12/12	ĐH	Ngoại thương				
19	Nguyễn Thị Mỹ Thuận	12-09-2000	x	Bí thư chi đoàn TDP Phú Vinh Trung				Không	12/12	ĐH	Sư phạm Anh				
20	Nguyễn Tấn Dũng	20-05-1991		Bí thư chi đoàn TDP Phú Bình Đông		x		Không	12/12						
21	Nguyễn Viết Lập	06-10-1997		Bí thư chi đoàn TDP Phú Bình Tây		x		Không	12/12	CD	Công nghệ thông tin				
22	Bùi Thị Cẩm Tiên	01-04-1991	x	Bí thư chi đoàn TDP Phú Bình Trung		x		Không	12/12	ĐH	Sư phạm Anh				